CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE ***DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ---
Số/No: 39 /2025/CV-DNSE-CBTT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025* *Hanoi, February 27, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To:* - **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
***Vietnam Stock* Exchange**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
Hanoi Stock Exchange

1.	Tên tổ chức *Organization name*:	**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE** *DNSE Securities Joint Stock Company*
-	Mã chứng khoán/Mã thành viên: *Stock code/ Broker code:*	DSE *DSE*
-	Địa chỉ: *Address*	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, số 63-65 Ngô Thì Nhậm, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. *Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi*
-	Điện thoại liên hệ: *Telephone*	024.7108.9234 *024.7108.9234*
-	Fax:	Không có/*None*
-	Email:	info@dnse.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
Email: dainam@dnse.com.vn
Ký ngày: 27/02/2025 11:27:19

- Báo cáo tài chính năm 2024/ *Financial Statements for the year ended December 31, 2024;*

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024/ *Financial Safety Ratio Report as at 31 December 2024.*

- Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024/ *Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in 2024.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/02/2025 tại đường dẫn https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin.

This information was published on the Company's website on 27/02/2025, as in the link https://www.dnse.com.vn/tin-tuc/trang/cong-bo-thong-tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we will bear full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- *Báo cáo tài chính năm 2024/ Financial Statements of 2024*
- *Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024/Official Letter Explaining the Change of Net Profit After Corporate Income Tax in 2024.*

Đại diện tổ chức

Organization Representive

Người được UQ CBTT

Persons authorized to disclose information

TRƯỞNG PHÒNG PHÁP CHẾ VÀ TUÂN THỦ

HEAD OF LEGAL AND COMPLIANCE DEPARTMENT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Nguyễn Thị Hường

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE ***DNSE SECURITIES JOINT STOCK COMPANY*** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** ----------
Số/No: 02- GT/2025/CV-DNSE-TGĐ V/v: Giải trình biến động LNST năm 2024 so với năm 2023 *Ref: Explanation of changes in profit after tax in 2024 compared to 2023.*	*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2025* *Hanoi, February 27, 2025*

Kính gửi/*To:*

- **Ủy ban Chứng khoán nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
  Vietnam Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  Hochiminh Stock Exchange
- **Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**
  Hanoi Stock Exchange

1.	Tên tổ chức	**Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE**
	Organization name:	*DNSE Securities Joint Stock Company*
-	Mã chứng khoán/Mã thành viên (*Stock code/ Broker code):*	DSE *DSE*
-	Địa chỉ: *Address*	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, số 63-65 Ngô Thì Nhậm, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. *Floor 6th, Pax Sky Building, No.63-65 Ngo Thi Nham, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi*
-	Điện thoại liên hệ: *Telephone*	024.7108.9234 Fax: Không có*None* *024.7108.9234*
-	Email:	info@dnse.com.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo năm 2024 so với năm 2023 như sau:

DNSE Securities Joint Stock Company would like to explain the difference in profit after corporate income tax in 2024 compared to 2023 as follows:

ĐVT (*Unit*): 1,000,000 VND

Chỉ tiêu *Indecator*	2024	2023	Chênh lệch *Difference*	Biến động *Percentage (%)*
Doanh thu hoạt động *Operating revenue*	807,412	714,514	92,898	13.00%
Chi phí hoạt động kinh doanh *Operating expenses*	419,478	334,004	85,473	25.59%
Chi phí quản lý doanh nghiệp *General And Administration Expenses*	151,910	94,313	57,596	61.07%
Lợi nhuận sau thuế TNDN *Accounting Profit After Tax*	181,771	228,984	-47,214	-20.62%

- Doanh thu hoạt động năm 2024 tăng 93 tỷ đồng tương ứng 13% so với năm 2023. Doanh thu hoạt động tăng chủ yếu đến từ Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng hơn 77 tỷ đồng, tương ứng tăng 114%.

  Operating revenue in 2024 increased by VND 92 billion, equivalent to 13% compared to 2023. The increase in operating revenue mainly came from Revenue from securities brokerage service increasing by more than VND 77 billion, equivalent to an increase of 114%.
- Chi phí hoạt động kinh doanh tăng 85,4 tỷ tương ứng tăng 25% so với năm 2023. Trong đó, mức tăng chủ yếu đến từ Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán tăng 63,7 tỷ tương ứng tăng 57%.

  Operating expenses increased by 85,4 billion, equivalent to an increase of 25% compared to 2023. Of which, the increase mainly came from Expenses on securities brokerage activities, which increased by 63,7 billion, equivalent to an increase of 57%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng hơn 57,5 tỷ tương ứng tăng 61% so với năm 2023.

  General And Administration Expenses increased by more than 57,5 billion, equivalent to an increase of 61% compared to 2023.

Trân trọng./.

Sincerely./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Phạm Thị Thanh Hoa

KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	62/UBCK-GP	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
	Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.	
Quyết định Thành lập Chi nhánh	132/QĐ-UBCK	ngày 16 tháng 3 năm 2021
	Quyết định Thành lập Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, điều chỉnh mới nhất số 339/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 3 năm 2024.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	0102459106	ngày 30 tháng 10 năm 2007
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.	
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 1 năm 2025.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch
	Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên
	Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Quỳnh Mai	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Quang Sơn	Thành viên
	Ông Trần Vĩnh Cửu	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
	Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 9 tháng 7 năm 2024)*
	Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh *(từ ngày 13 tháng 3 năm 2024)*
	Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh *(đến ngày 13 tháng 3 năm 2024)*
Trụ sở đăng ký	Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lô C1 Khu nhà thấp tầng Khu III (Khu chung cư Sarina) Số 62 Đường Hoàng Thế Thiện, Phường An Lợi Đông Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 65 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty



Phạm Thị Thanh Hoa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 2 năm 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 2 năm 2025, được trình bày từ trang 6 đến trang 65.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00268-25-1

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG - Q. NAM TỪ LIÊM - T. PHÍA NAM

Đoàn Thanh Toàn
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 2 năm 2025

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
	TÀI SẢN				
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)**	**100**		**8.172.043.402.888**	**6.597.764.367.356**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**8.165.535.289.615**	**6.568.700.001.482**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.093.162.138.811	505.275.910.457
1.1	*Tiền*	*111.1*		*943.162.138.811*	*505.275.910.457*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*150.000.000.000*	-
2.	Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	167.084.604.843	298.584.681.685
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	7(c)	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
6.	Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	7(d)	(42.162.233.378)	(44.556.698.543)
7.	Các khoản phải thu	117	8	279.408.951.492	550.334.911.418
7.1	*Phải thu bán các TSTC*	*117.1*		*543.380.024*	*345.150.124.150*
7.2	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		*278.865.571.468*	*205.184.787.268*
7.2.2	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		*278.865.571.468*	*205.184.787.268*
8.	Trả trước cho người bán	118	9	5.398.019.316	2.512.503.804
9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	8	1.776.882.726	1.114.284.104
12.	Các khoản phải thu khác	122	8	4.619.337.217	6.928.554.633
13.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129		(87.887.482)	(62.776.323)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**130**		**6.508.113.273**	**29.064.365.874**
1.	Tạm ứng	131	10	1.786.932.505	23.635.074.373
3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	11(a)	4.610.307.968	5.402.291.501
4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		110.872.800	27.000.000

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)**	**200**		**2.465.208.715.384**	**848.298.327.765**
I.	**Tài sản tài chính dài hạn**	**210**		**2.328.606.423.400**	**729.681.708.989**
2.	Các khoản đầu tư	212		2.328.606.423.400	729.681.708.989
2.1	*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*212.1*	*7(b)*	*2.328.606.423.400*	*729.681.708.989*
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**96.209.664.181**	**84.720.317.580**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.829.030.347	12.279.282.510
	- Nguyên giá	*222*		*23.334.856.971*	*19.518.941.767*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223a*		*(11.505.826.624)*	*(7.239.659.257)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	44.713.526.577	19.884.750.722
	- Nguyên giá	*225*		*51.823.316.600*	*20.991.823.600*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226a*		*(7.109.790.023)*	*(1.107.072.878)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	39.667.107.257	52.556.284.348
	- Nguyên giá	*228*		*77.273.623.614*	*74.754.292.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229a*		*(37.606.516.357)*	*(22.198.007.652)*
IV.	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**240**		**512.000.000**	**-**
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**39.880.627.803**	**33.896.301.196**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		4.570.199.721	2.926.278.681
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	11(b)	8.697.526.654	7.166.402.836
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	16.576.642.324	13.789.036.252
5.	Tài sản dài hạn khác	255		10.036.259.104	10.014.583.427
5.1	*Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh*	*255.1*		*10.036.259.104*	*10.014.583.427*
	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**10.637.252.118.272**	**7.446.062.695.121**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**6.607.451.933.915**	**4.140.717.286.256**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**6.589.049.715.018**	**4.126.428.950.224**
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		6.505.929.479.835	3.643.056.054.047
1.1	*Vay ngắn hạn*	*312*	*16*	*6.494.297.154.123*	*3.643.056.054.047*
1.2	*Nợ thuê tài chính ngắn hạn*	*313*	*21*	*11.632.325.712*	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	7.136.073.928	3.032.653.338
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.797.067.584	531.808.131
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	25.652.481.098	30.277.977.003
11.	Phải trả người lao động	323		18.553.360.015	16.149.415.347
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.053.140.363	526.339.935
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	19	24.101.558.414	17.582.968.619
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	20	4.826.335.385	415.271.515.408
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		218.396	218.396
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**18.402.218.897**	**14.288.336.032**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		18.342.547.231	14.227.038.282
1.2	*Nợ thuê tài chính dài hạn*	*343*	*21*	*18.342.547.231*	*14.227.038.282*
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	59.671.666	61.297.750
	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**4.029.800.184.357**	**3.305.345.408.865**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**4.029.800.184.357**	**3.305.345.408.865**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.872.725.725.300	3.000.041.575.300
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*	*23*	*3.300.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411.1a*		*3.300.000.000.000*	*3.000.000.000.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*411.2*		*572.725.725.300*	*41.575.300*
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.598.930.256	2.598.930.256
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.234.930.256	3.234.930.256
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		151.240.598.545	299.469.973.053
7.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*185.698.569.156*	*305.663.728.982*
7.2	*Lỗ chưa thực hiện*	*417.2*		*(34.457.970.611)*	*(6.193.755.929)*
	TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**10.637.252.118.272**	**7.446.062.695.121**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**				
6.	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng cổ phiếu)	006		330.000.000	300.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	008	24(a)	285.955.300.000	35.758.920.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*008.1*		*135.418.200.000*	*35.758.870.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*008.3*		*150.000.000.000*	-
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*008.5*		*537.100.000*	*50.000*
9.	TSTC đã lưu ký giao dịch tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009	24(b)	1.000.000	180.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*009.1*		*1.000.000*	*180.000*
10.	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	24(c)	124.900.000	-
B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	24(d)	16.734.762.040.000	11.700.477.370.000
a.	*TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng*	*021.1*		*13.607.403.860.000*	*10.832.883.870.000*
b.	*TSTC hạn chế chuyển nhượng*	*021.2*		*2.491.165.540.000*	*3.149.520.000*
c.	*TSTC giao dịch cầm cố*	*021.3*		*469.837.510.000*	*699.083.870.000*
e.	*TSTC chờ thanh toán*	*021.5*		*166.355.130.000*	*165.360.110.000*
2.	TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	24(e)	491.384.660.000	1.301.366.710.000
a.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*	*022.1*		*33.898.400.000*	*844.296.140.000*
b.	*TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*	*022.2*		*457.486.260.000*	*457.070.570.000*
3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	24(f)	193.294.460.000	193.516.650.000

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		1.384.800.822.128	877.334.497.982
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	24(g)	941.995.361.434	698.351.886.798
7.1.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Nhà đầu tư tại VSDC	027.1	24(g)	397.689.451.143	92.064.884.837
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	24(g)	7.102.118	7.066.607
7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	24(g)	45.108.907.433	86.910.659.740
a.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*	*029.1*		*41.230.123.230*	*83.279.527.507*
b.	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*	*029.2*		*3.878.784.203*	*3.631.132.233*
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	24(h)	1.384.800.822.128	877.334.352.382
8.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.1*		*983.232.586.782*	*781.638.335.312*
8.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*031.2*		*3.878.784.203*	*3.631.132.233*
8.3	*Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC*	*031.3*		*397.689.451.143*	*92.064.884.837*
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	145.600

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1.	Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		47.867.656.597	157.859.157.924
a.	*Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.1*	*25(a)*	*48.600.093.155*	*135.168.649.806*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.2*	*25(b)*	*(8.130.419)*	*305.587.898*
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*01.3*	*25(c)*	*(724.306.139)*	*22.384.920.220*
1.2.	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	25(c)	245.031.636.946	195.975.927.147
1.3.	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25(c)	360.548.475.343	286.223.721.868
1.6.	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	25(d)	144.838.599.511	67.645.377.330
1.7.	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	25(d)	-	100.000.000
1.8.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	25(d)	682.848.455	558.959.844
1.9.	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	25(d)	5.647.148.100	4.207.341.031
1.10.	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	10	25(d)	-	200.000.000
1.11.	Thu nhập hoạt động khác	11	25(d)	2.795.604.695	1.743.145.684
	Cộng doanh thu hoạt động	**20**		**807.411.969.647**	**714.513.630.828**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1.	Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		41.077.932.588	(174.279.666)
a.	*Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.1*	*26*	*10.250.339.381*	*71.137.312.989*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*25(b)*	*28.257.710.347*	*(71.741.387.169)*
c.	*Chi phí giao dịch mua các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.3*		*2.569.882.860*	*429.794.514*
2.4.	Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	27	182.560.836.396	211.495.914.184
2.6.	Chi phí hoạt động tự doanh	26		60.494.071	122.293.335
2.7.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28	174.827.949.700	111.115.541.840
2.8.	Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		93.394.129	140.356.789
2.9.	Chi phí tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		2.477.929.071	2.515.735.142
2.10.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	10.877.141.831	4.904.893.885
2.12.	Chi phí hoạt động khác	32	30	7.501.862.484	3.883.841.382
	Cộng chi phí hoạt động	**40**		**419.477.540.270**	**334.004.296.891**

Mẫu B02 - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
III	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	31	600.001.345	896.049
3.2.	Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42	31	4.943.889.910	3.457.413.905
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44	31	21.698.630	2.981.903.200
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**50**		**5.565.589.885**	**6.440.213.154**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**				
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái và chưa thực hiện	51		917	579.312
4.2.	Chi phí lãi vay	52	32	28.039.839.956	22.102.263.239
4.4.	Chi phí tài chính khác	55		11.262.863	-
	Cộng chi phí tài chính	**60**		**28.051.103.736**	**22.102.842.551**
VI.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**33**	**151.909.511.385**	**94.313.051.564**
VII.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)**	**70**		**213.539.404.141**	**270.533.652.976**
VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
8.1.	Thu nhập khác	71	34	15.952.482.384	18.343.103.609
8.2.	Chi phí khác	72		1.990.401.520	3.240.699.072
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	**80**		**13.962.080.864**	**15.102.404.537**
IX.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)**	**90**		**227.501.485.005**	**285.636.057.513**
9.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	91		255.767.325.771	213.589.082.446
9.2.	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	92		(28.265.840.766)	72.046.975.067
X.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**45.730.859.513**	**56.651.795.907**
10.1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	35	45.732.485.597	56.590.678.327
10.2.	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	35	(1.626.084)	61.117.580
XI.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**181.770.625.492**	**228.984.261.606**
XIII.	**THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**500**			
13.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	36	556	763

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**227.501.485.005**	**285.636.057.513**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**	**02**		**(81.873.953.603)**	**(56.241.857.414)**
	- Khấu hao tài sản cố định	03		25.938.672.289	16.249.206.641
	- Các khoản dự phòng	04		(2.369.354.006)	5.033.374.569
	- Chi phí lãi vay	06		28.039.839.956	22.102.263.239
	- Lãi từ hoạt động đầu tư	07		(4.592.359.891)	(3.457.413.905)
	- Dự thu tiền lãi	08		(128.890.751.951)	(96.169.287.958)
3.	**Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**28.257.710.347**	**(71.741.387.169)**
	- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11		28.257.710.347	(71.741.387.169)
4.	**Giảm/(tăng) các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**8.130.419**	**(305.587.898)**
	- Lãi/(lỗ) đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19		8.130.419	(305.587.898)
5.	**Thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(2.962.332.569.552)**	**(890.641.596.157)**
	- Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31		103.234.236.076	349.062.996.536
	- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		(1.608.174.714.411)	(671.696.076.362)
	- Tăng các khoản cho vay	33		(1.398.516.845.823)	(202.691.909.825)
	- Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35		344.606.744.126	(345.150.124.150)
	- Giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		55.209.967.751	16.947.059.990
	- Tăng các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(662.598.622)	(114.986.407)
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		(660.170.896)	114.062.755.250
	- Giảm các tài sản khác	40		21.848.141.868	2.517.727.110
	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		184.930.190.402	206.525.315.938
	- Giảm chi phí trả trước	42		(739.140.285)	(6.668.660.131)
	- Thuế TNDN đã nộp	43		(61.873.991.382)	(42.984.523.518)
	- Lãi vay đã trả	44		(206.451.440.563)	(218.848.689.646)
	- Tăng phải trả cho người bán	45		1.265.259.453	172.719.603
	- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46		526.800.428	263.169.506
	- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		11.516.009.880	435.921.169
	- Tăng phải trả người lao động	48		2.403.944.668	9.497.925.923
	- Giảm phải trả, phải nộp khác	50		(406.341.759.433)	(88.322.732.718)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(4.453.202.789)	(13.649.484.425)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(2.788.439.197.384)***	***(733.294.371.125)***

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	61		(16.127.020.068)	(44.027.637.328)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62		959.090.909	-
5.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		4.943.889.910	3.457.413.905
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(10.224.039.249)***	***(40.570.223.423)***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		872.684.150.000	-
3.	Tiền thu từ đi vay	73		31.668.504.695.292	14.905.480.241.429
3.2.	*Tiền vay khác*	*73.2*		*31.668.504.695.292*	*14.905.480.241.429*
4.	Tiền trả nợ gốc vay	74		(28.817.263.595.216)	(13.997.266.859.671)
4.3.	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(28.817.263.595.216)*	*(13.997.266.859.671)*
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		(7.375.785.089)	(1.008.988.238)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(330.000.000.000)	(60.000.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***3.386.549.464.987***	***847.204.393.520***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**587.886.228.354**	**73.339.798.972**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**	**101**		**505.275.910.457**	**431.936.111.485**
	Tiền	101.1		505.275.910.457	431.936.111.485
	Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
VI.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101)**	**103**	**5**	**1.093.162.138.811**	**505.275.910.457**
	Tiền	103.1		943.162.138.811	505.275.910.457
	Các khoản tương đương tiền	103.2		150.000.000.000	-

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

		Mã số	2024 VND	2023 VND
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	74.694.636.947.976	41.690.278.902.160
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(71.625.186.817.994)	(44.313.429.384.116)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	150.629.816.581.129	80.257.589.853.960
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(153.185.390.494.643)	(77.046.964.378.246)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6.409.746.722)	(3.864.953.471)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	448.861.516.416	576.958.292.063
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(448.861.662.016)	(576.958.705.463)
	Tăng tiền thuần trong năm	***20***	***507.466.324.146***	***583.609.626.887***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**	**30**	**877.334.497.982**	**293.724.871.095**
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	877.334.497.982	293.724.871.095
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	698.351.886.798	251.035.496.978
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	32.1	92.064.884.837	-
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	7.066.607	7.022.034
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	86.910.659.740	42.682.352.083

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Mã số	2024 VND	2023 VND
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**1.384.800.822.128**	**877.334.497.982**
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1.384.800.822.128	877.334.497.982
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	941.995.361.434	698.351.886.798
	- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	42.1	397.689.451.143	92.064.884.837
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	7.102.118	7.066.607
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	45.108.907.433	86.910.659.740

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B04 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

		Số dư đầu năm		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối năm	
		1/1/2023	1/1/2024	2023		2024		31/12/2023	31/12/2024
		VND	VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Tăng VND	(Giảm) VND	VND	VND
I.	**Biến động vốn chủ sở hữu**								
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.000.041.575.300	3.000.041.575.300	-	-	900.005.060.000 (i)	(27.320.910.000) (ii)	3.000.041.575.300	3.872.725.725.300
1.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*3.000.000.000.000*	*3.000.000.000.000*	-	-	*300.000.000.000*	-	*3.000.000.000.000*	*3.300.000.000.000*
1.2	*Thặng dư vốn cổ phần*	*41.575.300*	*41.575.300*	-	-	*600.005.060.000*	*(27.320.910.000)*	*41.575.300*	*572.725.725.300*
3.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.598.930.256	2.598.930.256	-	-	-	-	2.598.930.256	2.598.930.256
4.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.234.930.256	3.234.930.256	-	-	-	-	3.234.930.256	3.234.930.256
8.	Lợi nhuận chưa phân phối	130.485.711.447	299.469.973.053	228.984.261.606	(60.000.000.000)	210.034.840.174	(358.264.214.682)	299.469.973.053	151.240.598.545
8.1	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*208.665.324.863*	*305.663.728.982*	*156.998.404.119*	*(60.000.000.000)*	*210.034.840.174*	*(330.000.000.000) (iii)*	*305.663.728.982*	*185.698.569.156*
8.2	*(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện*	*(78.179.613.416)*	*(6.193.755.929)*	*71.985.857.487*	-	-	*(28.264.214.682)*	*(6.193.755.929)*	*(34.457.970.611)*
	TỔNG CỘNG	**3.136.361.147.259**	**3.305.345.408.865**	**228.984.261.606**	**(60.000.000.000)**	**1.110.039.900.174**	**(385.585.124.682)**	**3.305.345.408.865**	**4.029.800.184.357**

(i) Tăng vốn theo kết quả của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

(ii) Đây là chi phí phát sinh trực tiếp của đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

(iii) Đây là khoản chi trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 62/UBCK-GP được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2007 tại Việt Nam. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 13/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 6 tháng 3 năm 2024.

Công ty được công nhận niêm yết và cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh lần lượt vào các ngày 21 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 7 năm 2024, mã cổ phiếu là DSE.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 6, Tòa nhà Pax Sky, Số 63 - 65 Ngô Thì Nhậm, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh (1/1/2024: một (1) chi nhánh).

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật lần gần nhất vào ngày 16 tháng 4 năm 2024.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 3.300.000.000.000 VND (1/1/2024: 3.000.000.000.000 VND).

(c) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán phái sinh, tự doanh chứng khoán phái sinh, tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh, dịch vụ bù trừ và thanh toán phái sinh.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 231 nhân viên (1/1/2024: 186 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: Xem Thuyết minh 3(c);
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Xem Thuyết minh 3(d);
- Các khoản cho vay: Xem Thuyết minh 3(e).

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cấn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán năm, Công ty đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan rằng các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bị suy giảm giá trị hay không. Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau khi tài sản được ghi nhận ban đầu và sự kiện này có ảnh hưởng đến các dòng tiền trong tương lai từ tài sản này có thể ước tính một cách tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của TSTC thì Công ty sẽ phải xác định giá trị của khoản lỗ do suy giảm giá trị (nếu có) của TSTC này và ghi nhận khoản lỗ suy giảm giá trị đó vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá là đã khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, Công ty sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó.

(b) Tiền và các khoản đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tiền gửi của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ. TSTC được phân loại vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ, nếu:
  - TSTC được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh TSTC đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty chỉ định TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản chênh lệch tăng/giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các chứng khoán vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, thì các TSTC này sẽ được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin của khách hàng và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có).

Dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay ký quỹ được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản nhận thế chấp tương ứng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng dựa vào thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(h) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(k) Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2022, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính:	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Với hiệu lực của Thông tư số 114/2021/TT-BTC ("Thông tư 114") ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành thay thế Thông tư 146, các quy định về trích lập các quỹ trên bị bãi bỏ. Theo đó:

- Số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác;
- Số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ có thể dùng bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 và các quy định khác.

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án về điều chỉnh và sử dụng quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Theo đó, số dư của các quỹ này sẽ được sử dụng để thực hiện bổ sung vốn điều lệ của Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn dành cho người lao động để tăng vốn cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa sử dụng số dư của các quỹ này.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, doanh thu đại lý phát hành chứng khoán, doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(p) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(t) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau:

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm yêu cầu phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Công ty ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Ban Tổng Giám đốc theo dõi giá thị trường của tài sản bảo đảm, yêu cầu cung cấp thêm tài sản bảo đảm theo điều khoản quy định trong hợp đồng khi cần thiết, và kiểm tra giá thị trường của tài sản bảo đảm thu được khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(i)	1.093.162.138.811	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(ii)	64.010.188.198	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(ii)	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(ii)	2.328.606.423.400	729.681.708.989
Các khoản cho vay	(iii)	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
Các khoản phải thu	(iii)	279.408.951.492	550.334.911.418
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(iii)	1.776.882.726	1.114.284.104
Các khoản phải thu khác	(iii)	4.531.449.735	6.865.778.310
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	(iv)	16.576.642.324	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	(iv)	10.036.259.104	10.014.583.427
		10.454.444.411.860	7.269.763.077.066

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng/doanh nghiệp có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 87/QĐ-UBCK ngày 25 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được của khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau. Do đó, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

(iv) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải đóng góp một khoản tiền tối thiểu ban đầu là 10 tỷ VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng tháng Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam sẽ thực hiện đánh giá quy mô Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh và định giá lại giá trị tài sản đóng góp Quỹ bù trừ để xác định nghĩa vụ đóng góp của Công ty.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31/12/2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	6.505.929.479.835	6.506.629.355.617 (*)	6.506.629.355.617 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.136.073.928	7.136.073.928	7.136.073.928	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.797.067.584	1.797.067.584	1.797.067.584	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	24.101.558.414	24.101.558.414	24.101.558.414	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.826.335.385	4.826.335.385	4.826.335.385	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.342.547.231	18.795.294.926 (*)	- (*)	18.795.294.926
	6.562.133.062.377	6.563.285.685.854	6.544.490.390.928	18.795.294.926

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ lãi dự trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, nợ thuê tài chính dài hạn do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 1/1/2024

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Trong vòng 2-5 năm VND
Vay ngắn hạn	3.643.056.054.047	3.658.500.591.482 (*)	3.658.500.591.482 (*)	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.032.653.338	3.032.653.338	3.032.653.338	-
Phải trả người bán ngắn hạn	531.808.131	531.808.131	531.808.131	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	17.582.968.619	25.832.968.619	25.832.968.619	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	415.271.515.408	415.271.515.408	415.271.515.408	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	14.227.038.282	14.904.013.689 (*)	- (*)	14.904.013.689
	4.093.702.037.825	4.118.073.550.667	4.103.169.536.978	14.904.013.689

(*) Không bao gồm dòng tiền theo hợp đồng từ dự thu lãi phải trả liên quan tới các hợp đồng vay và thuê tài chính ngắn hạn, do khoản lãi này đã bao gồm ở dòng tiền theo hợp đồng từ Chi phí phải trả ngắn hạn.

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 1 tháng 1 năm 2024, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu do số dư công cụ tài chính bằng ngoại tệ là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	**1/1/2024**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.093.162.138.811	505.275.910.457
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	204.118.233.862
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.774.750.000.000	2.765.500.000.000
Các khoản cho vay	3.881.585.476.070	2.483.068.630.247
Tài sản tài chính dài hạn		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.328.606.423.400	729.681.708.989
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.576.642.324	13.789.036.252
Quỹ Bù trừ chứng khoán phát sinh	10.036.259.104	10.014.583.427
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(6.494.297.154.123)	(3.643.056.054.047)
Các công cụ tài chính có lãi suất không cố định		
Tài sản tài chính ngắn hạn		
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	64.010.188.198	-
Nợ phải trả tài chính		
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	(11.632.325.712)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	(18.342.547.231)	(14.227.038.282)
	3.644.455.100.841	3.054.165.010.905

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 272.282.522 VND lợi nhuận thuần của Công ty. (31/12/2023: 1.632.945.871 VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc Công ty theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán mà Công ty nắm giữ và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn giao dịch chứng khoán dành cho các công ty chưa niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán (Upcom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Năm	Mức biến động bình quân về giá của các sàn giao dịch	Giá gốc của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Giá trị thị trường của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom VND	Mức tăng lợi nhuận sau thuế theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND	Mức giảm lợi nhuận sau thuế theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu VND
2024	3%	137.472.715.590	106.453.684.339	2.554.888.424	(2.554.888.424)
2023	7%	100.598.906.002	94.466.447.823	5.290.121.078	(5.290.121.078)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị hợp lý của các cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết và Upcom của Công ty là 106.453.684.339 VND (1/1/2024: 94.466.447.823 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 3% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng hoặc giảm tương ứng 2.554.888.424 VND (1/1/2024: giá trị thị trường của các chứng khoán tăng hoặc giảm 7%, tương ứng 5.290.121.078 VND).

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	861.280.535.751	378.886.430.250
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	81.881.603.060	126.389.480.207
Các khoản tương đương tiền (*)	150.000.000.000	-
	1.093.162.138.811	505.275.910.457

(*) Số dư này phản ánh hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,7%/năm, đã được dùng để thế chấp để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại chính ngân hàng này.

6. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2024		2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	**Giá trị giao dịch thực hiện VND**	**Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị**	**Giá trị giao dịch thực hiện VND**
Của Công ty	263.288.376	48.286.320.335.460	70.277.784	23.853.464.971.336
Cổ phiếu	*10.699.808*	*236.770.068.570*	*31.258.718*	*961.641.106.220*
Trái phiếu	*243.046.528*	*31.571.602.614.471*	*32.141.297*	*5.871.803.750.531*
Giấy tờ có giá	*9.541.906*	*16.477.946.141.599*	*6.784.269*	*17.019.003.081.485*
Chứng khoán khác	*134*	*1.510.820*	*93.500*	*1.017.033.100*
Của Nhà đầu tư	7.250.243.209	146.682.401.982.926	4.920.579.293	86.483.904.845.946
Cổ phiếu	*6.885.774.484*	*144.943.950.122.710*	*4.743.728.881*	*85.791.931.912.426*
Trái phiếu	*3.200.189*	*1.325.385.055.516*	*30.100*	*535.225.690.400*
Chứng khoán khác	*361.268.536*	*413.066.804.700*	*176.820.312*	*156.747.243.120*
		194.968.722.318.386		110.337.369.817.282

7. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	31/12/2024			1/1/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch	135.468.827.029	104.307.358.219	104.307.358.219	99.593.677.139	93.177.032.823	93.177.032.823
- *Công ty Cổ phần Vinhomes*	*42.925.920.000*	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-	-	-
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín*	-	-	-	*96.480.277.388*	*90.837.723.600*	*90.837.723.600*
- *Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP*	-	-	-	*2.661.668.410*	*1.902.830.000*	*1.902.830.000*
- *Các cổ phiếu khác*	*92.542.907.029*	*64.307.358.219*	*64.307.358.219*	*451.731.341*	*436.479.223*	*436.479.223*
Trái phiếu niêm yết	64.010.188.198	60.630.920.504	60.630.920.504	-	-	-
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	2.003.888.561	2.146.326.120	2.146.326.120	1.005.228.863	1.289.415.000	1.289.415.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	204.118.233.862	204.118.233.862	204.118.233.862
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam*	-	-	-	*101.773.775.342*	*101.773.775.342 (*)*	*101.773.775.342*
- *Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam*	-	-	-	*102.344.458.520*	*102.344.458.520 (*)*	*102.344.458.520*
	201.482.903.788	167.084.604.843	167.084.604.843	304.717.139.864	298.584.681.685	298.584.681.685

(*) Giá trị hợp lý không bao gồm phần lãi dự thu được trình bày tại Thuyết minh 8.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	2.774.750.000.000	(*)	2.765.500.000.000	(*)
Tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (i)	*2.574.750.000.000*		*955.000.000.000*	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 1 năm (ii)	*200.000.000.000*		*1.810.500.000.000*	
Dài hạn	2.328.606.423.400	(*)	729.681.708.989	(*)
Trái phiếu (iii)	*1.385.532.763.400*		*630.222.544.200*	
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 1 năm (iv)	*144.000.000.000*		-	
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm (v)	*799.073.660.000*		*99.459.164.789*	
	5.103.356.423.400		3.495.181.708.989	

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng hưởng lãi suất năm từ 4,40% đến 7,30% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,40% đến 8,00%).

(ii) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm từ 4,20% đến 5,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,20% đến 7,50%).

(iii) Số dư này bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn gốc từ 7 năm đến 10 năm có lãi suất năm từ 5,58% đến 11,00% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: kỳ hạn gốc từ 5 năm đến 8 năm có lãi suất năm từ 6,43% đến 11,00%).

(iv) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng này hưởng lãi suất năm từ 4,70% đến 5,50%.

(v) Các chứng chỉ tiền gửi do các ngân hàng phát hành này hưởng lãi suất năm từ 4,40% đến 4,70% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (1/1/2024: 4,25% đến 4,75%).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 2.616.250.000.000 VND (1/1/2024: 955.000.000.000 VND), các chứng chỉ tiền gửi với tổng giá trị là 999.073.660.000 VND (1/1/2024: 1.760.500.000.000 VND) và các trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.370.000.000.000 VND (1/1/2024: 420.000.000.000 VND) được dùng để cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay ký quỹ	3.783.968.871.148	(*)	2.411.829.162.050	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	97.616.604.922	(*)	71.239.468.197	(*)
	3.881.585.476.070		2.483.068.630.247	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(d) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (*)	42.162.233.378	44.556.698.543

(*) Toàn bộ các khoản cho vay bị suy giảm giá trị là các khoản cho vay đối với các cá nhân. Biến động dự phòng của các khoản cho vay trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	44.556.698.543	39.586.100.297
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(2.394.465.165)	4.970.598.246
Số dư cuối năm	42.162.233.378	44.556.698.543

8. Các khoản phải thu

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản phải thu	279.408.951.492	550.334.911.418
Phải thu bán các TSTC	*543.380.024*	*345.150.124.150*
- Phải thu từ bán cổ phiếu theo hợp đồng mua bán cổ phần số 06122023/HĐMBCP/DNSE-DTTT	*-*	*345.150.000.000*
- Khác	*543.380.024*	*124.150*
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	*278.865.571.468*	*205.184.787.268*
- Dự thu lãi tiền gửi – tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	*104.733.271.572*	*103.776.135.447*
- Dự thu lãi trái phiếu	*45.241.547.945*	*20.268.671.233*
- Dự thu lãi hoạt động cho vay ký quỹ	*128.854.072.055*	*81.119.353.339*
- Dự thu tiền lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	*36.679.896*	*20.627.249*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.776.882.726	1.114.284.104
- Phải thu hoạt động tư vấn	*-*	*100.000.000*
- Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	*1.776.882.726*	*1.014.284.104*
Các khoản thu khác	4.619.337.217	6.928.554.633
- Phải thu nhà đầu tư giao dịch phái sinh	*4.253.601.743*	*6.696.938.919*
- Phải thu phí giao dịch	*365.735.474*	*231.615.714*
	285.805.171.435	558.377.750.155

9. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Pax Sky Sài Gòn	1.685.056.730	-
Trả trước cho người bán khác	3.712.962.586	2.512.503.804
	5.398.019.316	2.512.503.804

10. Tạm ứng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tạm ứng cho nghiệp vụ tự doanh	-	22.631.472.061
Tạm ứng cho nghiệp vụ các hoạt động khác	1.786.932.505	1.003.602.312
	1.786.932.505	23.635.074.373

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí mua sắm nội thất	115.318.922	142.525.892
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	135.237.065	181.783.631
Chi phí trả trước khác	4.359.751.981	5.077.981.978
	4.610.307.968	5.402.291.501

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí mua sắm nội thất	3.377.036.546	3.231.990.700
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.538.656.205	2.782.633.793
Chi phí trả trước khác	3.781.833.903	1.151.778.343
	8.697.526.654	7.166.402.836

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Mua trong năm	-	5.387.815.204	5.387.815.204
Thanh lý trong năm	(1.571.900.000)	-	(1.571.900.000)
Số dư cuối năm	4.250.150.000	19.084.706.971	23.334.856.971
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Khấu hao trong năm	959.777.789	3.567.668.650	4.527.446.439
Thanh lý trong năm	(261.279.072)	-	(261.279.072)
Số dư cuối năm	2.283.347.521	9.222.479.103	11.505.826.624
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510
Số dư cuối năm	1.966.802.479	9.862.227.868	11.829.030.347

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 1.516 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 1.516 triệu VND).

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.250.150.000	7.013.631.519	11.263.781.519
Mua trong năm	1.571.900.000	6.683.260.248	8.255.160.248
Số dư cuối năm	5.822.050.000	13.696.891.767	19.518.941.767
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	866.630.884	3.754.509.716	4.621.140.600
Khấu hao trong năm	718.217.920	1.900.300.737	2.618.518.657
Số dư cuối năm	1.584.848.804	5.654.810.453	7.239.659.257
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.383.519.116	3.259.121.803	6.642.640.919
Số dư cuối năm	4.237.201.196	8.042.081.314	12.279.282.510

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Thiết bị máy chủ	
	2024	2023
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	20.991.823.600	-
Tăng trong năm	30.831.493.000	20.991.823.600
Số dư cuối năm	51.823.316.600	20.991.823.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.107.072.878	-
Khấu hao trong năm	6.002.717.145	1.107.072.878
Số dư cuối năm	7.109.790.023	1.107.072.878
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	19.884.750.722	-
Số dư cuối năm	44.713.526.577	19.884.750.722

Công ty thuê một số thiết bị máy chủ theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2024	2023
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	74.754.292.000	44.737.612.000
Mua trong năm	2.519.331.614	30.016.680.000
Số dư cuối năm	77.273.623.614	74.754.292.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	22.198.007.652	9.674.392.546
Khấu hao trong năm	15.408.508.705	12.523.615.106
Số dư cuối năm	37.606.516.357	22.198.007.652
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	52.556.284.348	35.063.219.454
Số dư cuối năm	39.667.107.257	52.556.284.348

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 9.061 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 8.965 triệu VND).

15. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (nay là Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam), Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	11.129.231.918	9.266.952.068
Tiền lãi phân bổ lũy kế	5.327.410.406	4.402.084.184
	16.576.642.324	13.789.036.252

16. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2024 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng (i)				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.920.799.999.253	7.957.624.065.318	(7.321.531.877.771)	2.556.892.186.800
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	398.000.000.000	2.228.000.000.000	(1.861.000.000.000)	765.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	2.246.000.000.000	(1.092.000.000.000)	1.154.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	192.500.000.000	830.000.000.000	(627.500.000.000)	395.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng khác	723.200.000.000	4.375.648.783.347	(4.151.348.783.347)	947.500.000.000
Vay khác (ii)				
- Vay tổ chức	106.500.000.000	10.796.137.239.833	(10.534.174.397.627)	368.462.842.206
- Vay cá nhân	102.056.054.794	3.235.094.606.794	(3.029.708.536.471)	307.442.125.117
	3.643.056.054.047	31.668.504.695.292	(28.817.263.595.216)	6.494.297.154.123

(i) Các khoản vay thấu chi và khoản vay tín dụng từ các ngân hàng chịu lãi suất năm từ 2,40% đến 6,50%, có tài sản bảo đảm là các khoản tiền và tương đương tiền/tiền gửi có kỳ hạn/chứng chỉ tiền gửi/trái phiếu các ngân hàng với tổng giá trị là 5.135.323.660.000 VND (1/1/2024: 3.135.500.000.000 VND).

(ii) Các khoản vay khác từ các tổ chức và cá nhân chịu lãi suất năm từ 0,20% đến 9,80%, không có tài sản bảo đảm (1/1/2024: 7,70% đến 12,10%).

17. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	5.934.002.572	2.350.774.234
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	1.202.071.356	681.879.104
	7.136.073.928	3.032.653.338

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.743.363	529.700.965	(377.552.314)	157.892.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.610.992.235	45.732.485.597	(61.873.991.382)	8.469.486.450
Thuế thu nhập cá nhân	5.621.377.859	189.164.478.953	(177.917.924.179)	16.867.932.633
Các loại thuế khác	39.863.546	1.316.179.100	(1.198.872.645)	157.170.001
	30.277.977.003	236.742.844.615	(241.368.340.520)	25.652.481.098

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm VND	31/12/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	89.801.325	268.039.357	(352.097.319)	5.743.363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.004.837.426	56.590.678.327	(42.984.523.518)	24.610.992.235
Thuế thu nhập cá nhân	5.110.895.473	79.390.431.115	(78.879.948.729)	5.621.377.859
Các loại thuế khác	30.366.801	325.866.558	(316.369.813)	39.863.546
	16.235.901.025	136.575.015.357	(122.532.939.379)	30.277.977.003

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	24.065.558.414	15.508.270.431
Lãi dự trả liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	2.038.698.188
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	36.000.000	36.000.000
	24.101.558.414	17.582.968.619

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản (i)	-	414.765.255.208
Các khoản phải trả khác	4.826.335.385	506.260.200
	4.826.335.385	415.271.515.408

(i) Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo thỏa thuận với các nhà đầu tư đó, kỳ hạn từ không kỳ hạn đến 3 tháng.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty đã thông báo tới toàn bộ các khách hàng về việc dừng ký kết các thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản mới. Ngày 29 tháng 12 năm 2023, Công ty đã gửi Công văn số 2912/2023/CV-TGĐ đến UBCKNN báo cáo lộ trình về việc tất toán các khoản phải trả của các thỏa thuận đã phát sinh còn hiệu lực theo yêu cầu tại Công văn số 8975/UBCK-TT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của UBCKNN. Toàn bộ các thỏa thuận này đã được chấm dứt và không còn số dư từ ngày 31 tháng 3 năm 2024.

21. Các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính như sau:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	12.429.747.597	797.421.885	11.632.325.712	-	-	-
Từ trên một năm đến năm năm	18.795.294.926	452.747.695	18.342.547.231	14.904.013.689	676.975.407	14.227.038.282
	31.225.042.523	1.250.169.580	29.974.872.943	14.904.013.689	676.975.407	14.227.038.282

22. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	59.671.666	61.297.750

Biến động các chênh lệch tạm thời trong năm:

	1/1/2024 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2024 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	306.488.748	(8.130.419)	298.358.329

	1/1/2023 VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm VND	31/12/2023 VND
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ khác	900.850	305.587.898	306.488.748

23. Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Vốn cổ phần

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	*330.000.000*	*3.300.000.000.000*	*300.000.000*	*3.000.000.000.000*
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	*330.000.000*	*3.300.000.000.000*	*300.000.000*	*3.000.000.000.000*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Biến động vốn cổ phần trong năm như sau

	2024		2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Số dư đầu năm	300.000.000	3.000.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000
Cổ phiếu phát hành trong năm (*)	30.000.000	300.000.000.000	-	-
Số dư cuối năm	330.000.000	3.300.000.000.000	300.000.000	3.000.000.000.000

(*) Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu bằng hình thức chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo Nghị quyết số 02.1/2023/NQ-DNSE-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông.

24. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của Công ty chứng khoán

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	**Giá trị theo mệnh giá VND**	**Số lượng Đơn vị**	**Giá trị theo mệnh giá VND**
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	13.541.820	135.418.200.000	3.575.887	35.758.870.000
TSTC chờ thanh toán	53.710	537.100.000	5	50.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	15.000.000	150.000.000.000	-	-
		285.955.300.000		35.758.920.000

(b) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	**Giá trị theo mệnh giá VND**	**Số lượng Đơn vị**	**Giá trị theo mệnh giá VND**
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	100	1.000.000	18	180.000

(c) TSTC chờ về của Công ty chứng khoán

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Trái phiếu	1.249	124.900.000	-	-

(d) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.360.740.386	13.607.403.860.000	1.083.288.387	10.832.883.870.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	249.116.554	2.491.165.540.000	314.952	3.149.520.000
TSTC giao dịch cầm cố	46.983.751	469.837.510.000	69.908.387	699.083.870.000
TSTC chờ thanh toán	16.635.513	166.355.130.000	16.536.011	165.360.110.000
		16.734.762.040.000		11.700.477.370.000

(e) TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	3.389.840	33.898.400.000	84.429.614	844.296.140.000
TSTC đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	45.748.626	457.486.260.000	45.707.057	457.070.570.000
		491.384.660.000		1.301.366.710.000

(f) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	19.329.446	193.294.460.000	19.351.665	193.516.650.000

(g) Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941.995.361.434	698.351.886.798
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*941.995.361.434*	*698.351.886.798*
2. Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSDC	397.689.451.143	92.064.884.837
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.102.118	7.066.607
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	45.108.907.433	86.910.659.740
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*41.230.123.230*	*83.279.527.507*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*3.878.784.203*	*3.631.132.233*
	1.384.800.822.128	877.334.497.982

(h) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Của nhà đầu tư trong nước	983.232.586.782	781.638.335.312
Của nhà đầu tư nước ngoài	3.878.784.203	3.631.132.233
Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	397.689.451.143	92.064.884.837
	1.384.800.822.128	877.334.352.382

25. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2024	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	1.713.661	29.575	50.681.883.420	47.936.891.334	2.744.992.086
Chứng chỉ tiền gửi	35.208.301	182.054	6.409.804.686.469	6.376.570.660.295	33.234.026.174
Trái phiếu chưa niêm yết	5.800.300	457.322	2.652.602.467.420	2.641.505.059.590	11.097.407.830
Trái phiếu niêm yết	39.373.039	114.683	4.515.425.370.274	4.513.901.703.209	1.523.667.065
			13.628.514.407.583	13.579.914.314.428	48.600.093.155

2023	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	7.092.783	29.332	208.048.532.252	177.579.978.504	30.468.553.748
Cổ phiếu chưa niêm yết	11.700.000	29.500	345.150.000.000	280.000.000.000	65.150.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	1.046.212	2.833.591	2.964.536.626.478	2.946.104.294.402	18.432.332.076
Trái phiếu chưa niêm yết	14.179.212	174.606	2.475.780.358.582	2.454.662.594.600	21.117.763.982
			5.993.515.517.312	5.858.346.867.506	135.168.649.806

(b) Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2024

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) trong năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	***135.468.827.029***	***104.307.358.219***	***(31.161.468.810)***	***(6.416.644.316)***	***(24.744.824.494)***
Công ty Cổ phần Vinhomes	42.925.920.000	40.000.000.000	(2.925.920.000)	-	(2.925.920.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	-	-	-	(5.642.553.788)	5.642.553.788
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	-	-	(758.838.410)	758.838.410
Các cổ phiếu khác	92.542.907.029	64.307.358.219	(28.235.548.810)	(15.252.118)	(28.220.296.692)
Trái phiếu niêm yết	***64.010.188.198***	***60.630.920.504***	***(3.379.267.694)***	-	***(3.379.267.694)***
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán	***2.003.888.561***	***2.146.326.120***	***142.437.559***	***284.186.137***	***(141.748.578)***
	201.482.903.788	**167.084.604.843**	**(34.398.298.945)**	**(6.132.458.179)**	**(28.265.840.766)**

Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:	
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(8.130.419)
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	28.257.710.347
Lỗ chưa thực hiện trong năm	(28.265.840.766)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2023

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại năm nay VND	Chênh lệch đánh giá lại năm trước VND	Chênh lệch đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ trong năm VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	***100.598.906.002***	***94.466.447.823***	***(6.132.458.179)***	***(78.179.433.246)***	***72.046.975.067***
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	-	-	-	(64.999.289.400)	64.999.289.400
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	2.661.668.410	1.902.830.000	(758.838.410)	(1.163.885.714)	405.047.304
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	96.480.277.388	90.837.723.600	(5.642.553.788)	(11.922.445.064)	6.279.891.276
Các cổ phiếu khác	1.456.960.204	1.725.894.223	268.934.019	(93.813.068)	362.747.087
Chứng chỉ tiền gửi	***204.118.233.862***	***204.118.233.862***	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	101.773.775.342	101.773.775.342	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	102.344.458.520	102.344.458.520	-	-	-
	304.717.139.864	**298.584.681.685**	**(6.132.458.179)**	**(78.179.433.246)**	**72.046.975.067**
Ghi nhận vào báo cáo hoạt động:					
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					305.587.898
Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					(71.741.387.169)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong năm					72.046.975.067

(c) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

	2024 VND	2023 VND
Từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(724.306.139)	22.384.920.220
- *Cổ tức*	*11.450.601*	*7.355.612.850*
- *Tiền lãi*	*(735.756.740)*	*15.029.307.370*
Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	245.031.636.946	195.975.927.147
Từ các khoản cho vay	360.548.475.343	286.223.721.868
	604.855.806.150	504.584.569.235

(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC

	2024 VND	2023 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	144.838.599.511	67.645.377.330
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	100.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	682.848.455	558.959.844
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.647.148.100	4.207.341.031
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư tài chính	-	200.000.000
Thu nhập hoạt động khác	2.795.604.695	1.743.145.684
	153.964.200.761	74.454.823.889

26. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

2024	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	1.761.581	28.880	50.874.574.820	52.391.915.228	(1.517.340.408)
Chứng chỉ tiền gửi	9.217.050	216.440	1.994.938.899.936	2.000.209.293.550	(5.270.393.614)
Trái phiếu chưa niêm yết	74.179.462	108.801	8.070.827.089.987	8.074.289.695.346	(3.462.605.359)
			10.116.640.564.743	10.126.890.904.124	(10.250.339.381)

2023	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán năm nay VND
Cổ phiếu niêm yết	5.978.223	36.644	219.065.257.015	285.981.372.563	(66.916.115.548)
Chứng chỉ tiền gửi	1.850.922	3.026.617	5.602.032.687.123	5.602.752.074.831	(719.387.708)
Trái phiếu chưa niêm yết	4.043.284	150.080	606.816.497.474	610.318.307.207	(3.501.809.733)
			6.427.914.441.612	6.499.051.754.601	(71.137.312.989)

27. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	2024 VND	2023 VND
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	184.955.301.561	206.525.315.938
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng (Thuyết minh 7(d))	(2.394.465.165)	4.970.598.246
	182.560.836.396	211.495.914.184

28. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	56.274.089.044	24.369.914.749
Chi phí hoa hồng môi giới	52.796.100.635	37.867.290.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.493.142.282	15.465.732.842
Chi phí quản lý hoạt động môi giới	20.909.149.632	14.705.973.423
Chi phí công cụ dụng cụ	8.156.117.954	2.541.316.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.312.570.961	11.443.196.887
Chi phí khác	5.886.779.192	4.722.116.791
	174.827.949.700	111.115.541.840

29. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lưu ký trả VSDC	5.762.897.494	4.118.522.994
Chi phí vị thế trả VSDC	3.144.649.800	443.276.700
Phí quản lý tài sản ký quỹ	1.969.594.537	343.094.191
	10.877.141.831	4.904.893.885

30. Chi phí hoạt động khác

	2024 VND	2023 VND
Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	30.401.250	267.900.560
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.062.527.963	3.207.753.324
Chi phí khác	1.408.933.271	408.187.498
	7.501.862.484	3.883.841.382

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	600.001.345	896.049
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.943.889.910	3.457.413.905
Doanh thu khác về đầu tư	21.698.630	2.981.903.200
	5.565.589.885	6.440.213.154

32. Chi phí lãi vay

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	7.212.494.287	17.973.526.183
Chi phí lãi vay	20.827.345.669	4.128.737.056
	28.039.839.956	22.102.263.239

33. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	80.023.995.918	41.162.405.180
Chi phí vật tư văn phòng và công cụ dụng cụ	4.820.743.235	4.045.050.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.445.530.007	783.473.799
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.592.427.473	368.299.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.829.954.878	40.408.064.014
Chi phí khác	10.196.859.874	7.545.758.437
	151.909.511.385	94.313.051.564

34. Thu nhập khác

	2024 VND	2023 VND
Tiền phạt thu được từ đối tác	14.846.600.000	18.239.346.573
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	959.090.909	-
Các khoản khác	146.791.475	103.757.036
	15.952.482.384	18.343.103.609

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	45.730.615.901	56.589.208.327
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.869.696	1.470.000
	45.732.485.597	56.590.678.327
(Lợi ích)/chi phí TNDN hoãn lại		
Phát sinh từ chênh lệch tạm thời	(1.626.084)	61.117.580
Chi phí thuế TNDN	45.730.859.513	56.651.795.907

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	227.501.485.005	285.636.057.513
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	45.500.297.001	57.127.211.503
Chi phí không được khấu trừ thuế	230.982.936	994.236.974
Thu nhập không bị tính thuế	(2.290.120)	(1.471.122.570)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp các năm trước	1.869.696	1.470.000
	45.730.859.513	56.651.795.907

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	181.770.625.492	228.984.261.606

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024 Cổ phiếu	2023 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước mang sang	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	26.885.246	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	326.885.246	300.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	556	763

37. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	443.457.804	55.912.659
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	1.683.000.000.000	1.683.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	3.033.553	-
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	7.335.629.357	34.001.429
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	330.000.000.000	330.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	617.333	-
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)		
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	364.926.000.000	-
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS		
Phải trả tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại công ty	834.879.919	215.925.278
Phải trả gốc liên quan tới thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	22.153.895
Vốn cổ phần của bên liên quan tại Công ty	3.906.020.000	4.156.020.000
Phải trả gốc lãi vay ngắn hạn	2.043.058.579	-

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Công nghệ Tài chính Encapital (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Thu nhập từ chiết khấu thanh toán mua phần mềm khác	-	2.731.903.200
Cổ tức đã trả	168.300.000.000	39.000.000.000
Chi phí cho các hợp đồng dịch vụ	576.211.546	-
Chi phí quản trị hệ thống	-	9.000.000.000
Chi phí mua phần mềm	-	22.765.860.000
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	1.429.382.838
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	25.497.438	14.980.755
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	17.194.616	-
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.252.838.209.761	3.407.908.647.175
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.252.450.664.616	3.407.861.843.637
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	1.580.472.843.637
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	1.582.496.859.047
Hoàn đặt cọc từ bên liên quan về mua trái phiếu/cổ phiếu và phát triển phần mềm	-	43.792.223.200
Công ty Cổ phần Encapital Holdings (Cổ đông nắm quyền kiểm soát)		
Thu nhập khác	-	1.430.136.986
Cổ tức đã trả	33.000.000.000	16.957.339.800
Chi phí dịch vụ tư vấn	23.876.370.000	-
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán	51.755.536	3.842.734
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản	-	627.603.948
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.921.819.755.536	859.641.770.127
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	1.914.518.127.608	859.608.234.128
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	406.535.234.128
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty	-	406.535.234.128
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	51.127.608	-
Đặt cọc cho bên liên quan để mua trái phiếu	-	100.000.000.000
Hoàn đặt cọc từ bên liên quan về mua trái phiếu	-	100.000.000.000

		Giá trị giao dịch	
		2024 VND	2023 VND
Quỹ Đầu tư PYN Elite (Cổ đông lớn)			
Cổ tức đã trả		36.246.300.000	-
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		40.433.552	-
Thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc và BKS			
Cổ tức đã trả		390.602.000	90.120.400
Chi phí lãi tiền gửi về giao dịch chứng khoán và lãi vay		139.886.646	365.214
Chi phí lãi cho thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản		-	223.938
Tăng tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		14.189.367.838	48.534.590.968
Giảm tiền gửi vào tài khoản tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		14.123.997.656	48.403.737.094
Số tiền gốc đã nhận trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		-	702.138.314
Số tiền gốc đã trả trong năm liên quan đến thỏa thuận quản lý và tối ưu tài sản từ tiền gửi về giao dịch chứng khoán của bên liên quan tại Công ty		22.153.895	679.984.419
Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		16.989.051	31.355.404
Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Chủ tịch	1.350.000.000	2.790.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch kiêm Giám đốc Chi nhánh	1.350.000.000	2.790.000.000
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	100.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	100.000.000	180.000.000
Ông Bùi Anh Dũng	Thành viên độc lập	100.000.000	40.000.000
Lương thưởng của Ban Tổng Giám đốc			
Bà Phạm Thị Thanh Hoa	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.969.000.000	1.887.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Phó Tổng Giám đốc	988.818.182	-
Ông Phan Nguyễn Hữu Phương	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	880.364.087	-
Ông Lê Anh Tuấn	Giám đốc Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh *(đến ngày 13/3/2024)*	452.694.805	1.720.636.364

38. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các bộ phận kinh doanh chính: Tự doanh, môi giới - lưu ký, bảo lãnh - tư vấn và kinh doanh nguồn vốn.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	47.867.656.597	150.485.747.611	682.848.455	611.145.702.174	2.795.604.695	812.977.559.532
Chi phí hoạt động trực tiếp	41.138.426.659	185.705.091.531	2.571.323.200	210.611.940.132	7.501.862.484	447.528.644.006
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	8.944.345.683	28.119.123.489	127.594.143	114.196.073.328	522.374.742	151.909.511.385
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	13.962.080.864	13.962.080.864
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**(2.215.115.745)**	**(63.338.467.409)**	**(2.016.068.888)**	**286.337.688.714**	**8.733.448.333**	**227.501.485.005**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	167.627.984.867	1.776.882.726	-	10.314.807.376.371	-	10.484.212.243.964
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	153.039.874.308	153.039.874.308
Tổng tài sản	**167.627.984.867**	**1.776.882.726**	**-**	**10.314.807.376.371**	**153.039.874.308**	**10.637.252.118.272**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	11.962.409.313	-	6.548.337.585.480	-	6.560.299.994.793
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.151.939.122	47.151.939.122
Tổng nợ phải trả	**-**	**11.962.409.313**	**-**	**6.548.337.585.480**	**47.151.939.122**	**6.607.451.933.915**

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	157.859.157.924	71.852.718.361	858.959.844	488.639.862.169	1.743.145.684	720.953.843.982
Chi phí hoạt động trực tiếp	(51.986.331)	116.020.435.725	2.656.091.931	233.598.756.735	3.883.841.382	356.107.139.442
Chi phí quản lý phân bổ cho các bộ phận	20.650.668.591	9.399.560.302	112.366.589	63.922.422.915	228.033.167	94.313.051.564
Lãi từ kết quả hoạt động khác	-	-	-	-	15.102.404.537	15.102.404.537
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**137.260.475.664**	**(53.567.277.666)**	**(1.909.498.676)**	**191.118.682.519**	**12.733.675.672**	**285.636.057.513**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Tự doanh VND	Môi giới – lưu ký VND	Bảo lãnh – tư vấn VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
Tài sản chia theo bộ phận	643.734.805.835	1.114.284.104	-	6.644.154.338.418	-	7.289.003.428.357
Tài sản không chia theo bộ phận	-	-	-	-	157.059.266.764	157.059.266.764
Tổng tài sản	**643.734.805.835**	**1.114.284.104**	**-**	**6.644.154.338.418**	**157.059.266.764**	**7.446.062.695.121**
Nợ phải trả chia theo bộ phận	-	418.304.168.746	-	3.674.830.060.948	-	4.093.134.229.694
Nợ phải trả không chia theo bộ phận	-	-	-	-	47.583.056.562	47.583.056.562
Tổng nợ phải trả	**-**	**418.304.168.746**	**-**	**3.674.830.060.948**	**47.583.056.562**	**4.140.717.286.256**

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tất cả hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam (là một bộ phận đơn lẻ).

39. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng 1 năm	11.449.986.360	10.052.091.360
Từ 2 – 5 năm	31.852.700.140	36.012.565.440
	43.302.686.500	46.064.656.800

40. Phí dịch vụ đã trả và phải trả cho công ty kiểm toán

	2024 VND	2023 VND
Phí dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính năm	268.000.000	230.000.000
Phí cho các dịch vụ khác	650.000.000	126.500.000
	918.000.000	356.500.000

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 25 tháng 2 năm 2025

Người lập:		Người duyệt:
Vũ Thị Thanh Tâm	Nguyễn Thị Duyên	Phạm Thị Thanh Hoa
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE

KPMG

DNSE Securities Joint Stock Company

Financial Statements for the year ended
31 December 2024

DNSE Securities Joint Stock Company
Corporate Information

Establishment and Operation License No.	62/UBCK-GP	30 October 2007
	The Establishment and Operation License was issued by the State Securities Commission of Vietnam.	
	The most recent amended license No. 13/GPDC-UBCK was issued by the State Securities Commission of Vietnam on 6 March 2024.	
Branch Establishment Decision No.	132/QD-UBCK	16 March 2021
	Establishment Decision of DNSE Securities Company – Ho Chi Minh City Branch was issued by the State Securities Commission of Vietnam with the most recent amended version No. 339/QD-UBCK dated 27 March 2024.	
Enterprise Registration Certificate No.	0102459106	30 October 2007
	The Enterprise Registration Certificate was issued by Hanoi Department of Planning and Investment.	
	The 10th amended Enterprise Registration Certificate was issued by Hanoi Department of Planning and Investment on 17 January 2025.	
Board of Directors	Mr. Nguyen Hoang Giang	Chairman
	Mr. Le Anh Tuan	Vice Chairman
	Ms. Pham Thi Thanh Hoa	Member
	Ms. Nguyen Thi Ha Ninh	Member
	Mr. Bui Anh Dung	Independent Member
Supervisory Board	Ms. Nguyen Quynh Mai	Head of the Board
	Mr. Nguyen Quang Son	Member
	Mr. Tran Vinh Cuu	Member
Board of Management	Ms. Pham Thi Thanh Hoa	General Director - Legal Representative
	Mr. Nguyen Hoang Viet	Deputy General Director *(from 9 July 2024)*
	Mr. Phan Nguyen Huu Phuong	Director of Ho Chi Minh City Branch *(from 13 March 2024)*
	Mr. Le Anh Tuan	Director of Ho Chi Minh City Branch *(until 13 March 2024)*
Registered Office	6th Floor, Pax Sky Building No. 63 - 65 Ngo Thi Nham, Pham Dinh Ho Ward Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam	

Ho Chi Minh City Branch Office	C-00.01, C-00.02, C-00.03, Lot C1 Low-rise Apartment Building - Block III (Sarina Condominium) No. 62 Hoang The Thien Street, An Loi Dong Ward Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam
Auditor	KPMG Limited Vietnam

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of the Board of Management

The Board of Management of DNSE Securities Joint Stock Company ("the Company") presents this statement and the accompanying financial statements of the Company for the year ended 31 December 2024.

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") of the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company's Board of Management:

- the financial statements set out on pages 6 to 65 give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 December 2024, and of its results of operations and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 of the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and

- at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Company's Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management

S.G.P: 62 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DNSE
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Pham Thi Thanh Hoa
General Director

Hanoi, 25 February 2025

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders
DNSE Securities Joint Stock Company

We have audited the accompanying financial statements of DNSE Securities Joint Stock Company ("the Company"), which comprise the statement of financial position as at 31 December 2024, the statements of income, cash flows and changes in equity for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 25 February 2025, as set out on pages 6 to 65.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") of the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies, and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Auditor's Opinion

In our opinion, the financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of DNSE Securities Joint Stock Company as at 31 December 2024, and of its results of operations and cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 of the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies, and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited
Vietnam
Audit Report No. 24-02-00268-25-1

Doan Thanh Toan	Pham Thi Thuy Linh
Practicing Auditor Registration	Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3073-2024-007-1	Certificate No. 3065-2024-007-1
Deputy General Director	

Hanoi, 26 February 2025

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of financial position as at 31 December 2024

Form B01 - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
	ASSETS				
A.	**CURRENT ASSETS (100 = 110 + 130)**	**100**		**8,172,043,402,888**	**6,597,764,367,356**
I.	**Financial assets**	**110**		**8,165,535,289,615**	**6,568,700,001,482**
1.	Cash and cash equivalents	111	5	1,093,162,138,811	505,275,910,457
1.1.	*Cash*	*111.1*		*943,162,138,811*	*505,275,910,457*
1.2	*Cash equivalents*	*111.2*		*150,000,000,000*	-
2.	Financial assets at fair value through profit or loss ("FVTPL")	112	7(a)	167,084,604,843	298,584,681,685
3.	Held-to-maturity investments	113	7(b)	2,774,750,000,000	2,765,500,000,000
4.	Loans	114	7(c)	3,881,585,476,070	2,483,068,630,247
6	Allowance for impairment of financial assets and collaterals	116	7(d)	(42,162,233,378)	(44,556,698,543)
7.	Accounts receivable	117	8	279,408,951,492	550,334,911,418
7.1	*Receivables from sales of financial assets*	*117.1*		*543,380,024*	*345,150,124,150*
7.2	*Receivables and accrued dividends, interest from financial assets*	*117.2*		*278,865,571,468*	*205,184,787,268*
7.2.2	*Accrued dividends and interest not due*	*117.4*		*278,865,571,468*	*205,184,787,268*
8.	Prepayments to suppliers	118	9	5,398,019,316	2,512,503,804
9.	Receivables from services provided by the securities company	119	8	1,776,882,726	1,114,284,104
12.	Other receivables	122	8	4,619,337,217	6,928,554,633
13.	Allowance for impairment of receivables	129		(87,887,482)	(62,776,323)
II.	**Other current assets**	**130**		**6,508,113,273**	**29,064,365,874**
1.	Advances	131	10	1,786,932,505	23,635,074,373
3.	Short-term prepaid expenses	133	11(a)	4,610,307,968	5,402,291,501
4.	Short-term deposits and collaterals	134		110,872,800	27,000,000

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
B.	**LONG-TERM ASSETS (200 = 210 + 220 +240+ 250)**	**200**		**2,465,208,715,384**	**848,298,327,765**
I.	**Long-term financial assets**	**210**		**2,328,606,423,400**	**729,681,708,989**
2.	Investments	212		2,328,606,423,400	729,681,708,989
2.1.	*Held-to-maturity investments*	*212.1*	*7(b)*	*2,328,606,423,400*	*729,681,708,989*
II.	**Fixed assets**	**220**		**96,209,664,181**	**84,720,317,580**
1.	Tangible fixed assets	221	12	11,829,030,347	12,279,282,510
	- Cost	*222*		*23,334,856,971*	*19,518,941,767*
	- Accumulated depreciation	*223a*		*(11,505,826,624)*	*(7,239,659,257)*
2.	Finance lease tangible fixed assets	224	13	44,713,526,577	19,884,750,722
	- Cost	*225*		*51,823,316,600*	*20,991,823,600*
	- Accumulated depreciation	*226a*		*(7,109,790,023)*	*(1,107,072,878)*
3.	Intangible fixed assets	227	14	39,667,107,257	52,556,284,348
	- Cost	*228*		*77,273,623,614*	*74,754,292,000*
	- Accumulated amortisation	*229a*		*(37,606,516,357)*	*(22,198,007,652)*
IV.	**Construction in progress**	**240**		**512,000,000**	**-**
V.	**Other long-term assets**	**250**		**39,880,627,803**	**33,896,301,196**
1.	Long-term deposits and collaterals	251		4,570,199,721	2,926,278,681
2.	Long-term prepaid expenses	252	11(b)	8,697,526,654	7,166,402,836
4.	Deposits at Payment Support Fund	254	15	16,576,642,324	13,789,036,252
5.	Other long-term assets	255		10,036,259,104	10,014,583,427
5.1	*Clearing Fund for derivative transactions*	*255.1*		*10,036,259,104*	*10,014,583,427*
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**10,637,252,118,272**	**7,446,062,695,121**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
C.	**LIABILITIES (300 = 310 + 340)**	**300**		**6,607,451,933,915**	**4,140,717,286,256**
I.	**Current liabilities**	**310**		**6,589,049,715,018**	**4,126,428,950,224**
1.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	311		6,505,929,479,835	3,643,056,054,047
1.1.	*Short-term borrowings*	*312*	*16*	*6,494,297,154,123*	*3,643,056,054,047*
1.2	*Short-term finance lease liabilities*	*313*	*21*	*11,632,325,712*	-
6.	Payables for securities trading activities	318	17	7,136,073,928	3,032,653,338
8.	Accounts payable to suppliers – short-term	320		1,797,067,584	531,808,131
10.	Taxes and other payables to the State Treasury	322	18	25,652,481,098	30,277,977,003
11.	Payables to employees	323		18,553,360,015	16,149,415,347
12.	Employees' benefits payable	324		1,053,140,363	526,339,935
13.	Accrued expenses – short-term	325	19	24,101,558,414	17,582,968,619
17.	Other short-term payables	329	20	4,826,335,385	415,271,515,408
19.	Bonus and welfare fund	331		218,396	218,396
II.	**Long-term liabilities**	**340**		**18,402,218,897**	**14,288,336,032**
1.	Long-term borrowings and finance lease liabilities	341		18,342,547,231	14,227,038,282
1.2.	*Finance lease liabilities*	*343*	*21*	*18,342,547,231*	*14,227,038,282*
14.	Deferred tax liabilities	356	22	59,671,666	61,297,750
	EQUITY (400 = 410)	**400**		**4,029,800,184,357**	**3,305,345,408,865**
I.	**Owner's equity**	**410**		**4,029,800,184,357**	**3,305,345,408,865**
1.	Capital	411		3,872,725,725,300	3,000,041,575,300
1.1.	*Contributed capital*	*411.1*	*23*	*3,300,000,000,000*	*3,000,000,000,000*
	Ordinary shares with voting rights	*411.1a*		*3,300,000,000,000*	*3,000,000,000,000*
1.2.	*Share premium*	*411.2*		*572,725,725,300*	*41,575,300*
4.	Reserve to supplement charter capital	414		2,598,930,256	2,598,930,256
5.	Financial and operational risk reserve	415		3,234,930,256	3,234,930,256
7.	Retained profits	417		151,240,598,545	299,469,973,053
7.1.	*Realised profits*	*417.1*		*185,698,569,156*	*305,663,728,982*
7.2	*Unrealised losses*	*417.2*		*(34,457,970,611)*	*(6,193,755,929)*
	TOTAL LIABILITIES AND EQUITY (440 = 300 + 400)	**440**		**10,637,252,118,272**	**7,446,062,695,121**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

		Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
A.	**ASSETS OF THE COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS**				
6.	Shares in circulation (number of shares)	006		330,000,000	300,000,000
8.	Financial assets of the Company listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC")	008	24(a)	285,955,300,000	35,758,920,000
a.	*Freely transferred and traded financial assets*	*008.1*		*135,418,200,000*	*35,758,870,000*
c.	*Pledged financial assets*	*008.3*		*150,000,000,000*	-
e.	*Financial assets awaiting settlement*	*008.5*		*537,100,000*	*50,000*
9.	Financial assets of the Company custodied at VSDC but not yet traded	009	24(b)	1,000,000	180,000
a.	*Freely transferred financial assets deposited at* VSDC *but not yet traded*	*009.1*		*1,000,000*	*180,000*
10.	Financial assets awaiting settlement	010	24(c)	124,900,000	-
B.	**ASSETS AND PAYABLES ON ASSETS MANAGED UNDER COMMITMENTS WITH CUSTOMERS**				
1.	Financial assets of investors listed/ registered for trading at VSDC	021	24(d)	16,734,762,040,000	11,700,477,370,000
a.	*Freely transferred and traded financial assets*	*021.1*		*13,607,403,860,000*	*10,832,883,870,000*
b.	*Financial assets restricted for transfers*	*021.2*		*2,491,165,540,000*	*3,149,520,000*
c.	*Pledged financial assets*	*021.3*		*469,837,510,000*	*699,083,870,000*
e.	*Financial assets awaiting settlement*	*021.5*		*166,355,130,000*	*165,360,110,000*
2.	Financial assets of investors custodied at VSDC but not yet traded	022	24(e)	491,384,660,000	1,301,366,710,000
a.	*Freely transferred financial assets deposited at VSDC but not yet traded*	*022.1*		*33,898,400,000*	*844,296,140,000*
b.	*Financial assets of investors custodied at VSDC but not yet traded and restricted for transfers*	*022.2*		*457,486,260,000*	*457,070,570,000*
3.	Financial assets awaiting settlement of investors	023	24(f)	193,294,460,000	193,516,650,000

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B01 - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
7.	Deposits of customers	026		1,384,800,822,128	877,334,497,982
7.1	Deposits of investors for securities transactions managed by the Company	027	24(g)	941,995,361,434	698,351,886,798
7.1.1	Deposits of investors for derivative transactions at VSDC	027.1	24(g)	397,689,451,143	92,064,884,837
7.2	Collective deposits for securities transactions for customers	028	24(g)	7,102,118	7,066,607
7.3	Deposits for clearance and settlement of securities transactions	029	24(g)	45,108,907,433	86,910,659,740
a.	*Deposits for clearance and settlement of securities transactions of domestic investors*	*029.1*		*41,230,123,230*	*83,279,527,507*
b.	*Deposits for clearance and settlement of securities transactions of foreign investors*	*029.2*		*3,878,784,203*	*3,631,132,233*
8.	Payables to customers on deposits for securities transactions managed by the Company	031	24(h)	1,384,800,822,128	877,334,352,382
8.1	*Payables to domestic investors on deposits for securities transactions managed by the Company*	*031.1*		*983,232,586,782*	*781,638,335,312*
8.2	*Payables to foreign investors on deposits for securities transactions managed by the Company*	*031.2*		*3,878,784,203*	*3,631,132,233*
8.3	*Payables on deposits of investors at VSDC*	*031.3*		*397,689,451,143*	*92,064,884,837*
12.	Payables on dividends, principals and interest of bonds	035		-	145,600

25 February 2025

Prepared by:		Approved by:
Vu Thi Thanh Tam	Nguyen Thi Duyen	Pham Thi Thanh Hoa
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of income for the year ended 31 December 2024

Form B02 - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	2024 VND	2023 VND
I.	**OPERATING REVENUE**				
1.1.	Gains from financial assets at FVTPL	01		47,867,656,597	157,859,157,924
a.	*Gains from sales of financial assets at FVTPL*	*01.1*	*25(a)*	*48,600,093,155*	*135,168,649,806*
b.	*Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL*	*01.2*	*25(b)*	*(8,130,419)*	*305,587,898*
c.	*Dividends, interest from financial assets at FVTPL*	*01.3*	*25(c)*	*(724,306,139)*	*22,384,920,220*
1.2.	Gains from held-to-maturity investments	02	25(c)	245,031,636,946	195,975,927,147
1.3.	Income from loans and receivables	03	25(c)	360,548,475,343	286,223,721,868
1.6.	Revenue from securities brokerage service	06	25(d)	144,838,599,511	67,645,377,330
1.7.	Revenue from securities underwriting and issuance agency services	07	25(d)	-	100,000,000
1.8.	Revenue from securities investment consulting services	08	25(d)	682,848,455	558,959,844
1.9.	Revenue from securities custody service	09	25(d)	5,647,148,100	4,207,341,031
1.10.	Revenue from financial investment consulting services	10	25(d)	-	200,000,000
1.11.	Other operating revenue	11	25(d)	2,795,604,695	1,743,145,684
	Total operating revenue	**20**		**807,411,969,647**	**714,513,630,828**
II.	**OPERATING EXPENSES**				
2.1.	Losses from financial assets at FVTPL	21		41,077,932,588	(174,279,666)
a.	*Losses from sales of financial assets at FVTPL*	*21.1*	*26*	*10,250,339,381*	*71,137,312,989*
b.	*Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL*	*21.2*	*25(b)*	*28,257,710,347*	*(71,741,387,169)*
c.	*Transaction costs of financial assets at FVTPL*	*21.3*		*2,569,882,860*	*429,794,514*
2.4.	Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs	24	27	182,560,836,396	211,495,914,184
2.6.	Expenses for securities trading	26		60,494,071	122,293,335
2.7.	Expenses on securities brokerage activities	27	28	174,827,949,700	111,115,541,840
2.8.	Expenses for securities underwriting and issuance agency services	28		93,394,129	140,356,789
2.9.	Expenses for securities advisory service	29		2,477,929,071	2,515,735,142
2.10.	Expenses on securities custody service	30	29	10,877,141,831	4,904,893,885
2.12.	Other operating expenses	32	30	7,501,862,484	3,883,841,382
	Total operating expenses	**40**		**419,477,540,270**	**334,004,296,891**

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B02 - CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	2024 VND	2023 VND
III	**FINANCIAL INCOME**				
3.1.	Realised and unrealised foreign exchange gains	41	31	600,001,345	896,049
3.2.	Revenue and interest in the year	42	31	4,943,889,910	3,457,413,905
3.4.	Other financial income	44	31	21,698,630	2,981,903,200
	Total financial income	**50**		**5,565,589,885**	**6,440,213,154**
IV.	**FINANCIAL EXPENSES**				
4.1.	Realised and unrealised foreign exchange losses	51		917	579,312
4.2.	Interest expense	52	32	28,039,839,956	22,102,263,239
4.4.	Other financial expenses	55		11,262,863	-
	Total financial expenses	**60**		**28,051,103,736**	**22,102,842,551**
VI.	**GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES**	**62**	**33**	**151,909,511,385**	**94,313,051,564**
VII.	**OPERATING PROFIT (70 = 20 - 40 + 50 - 60 - 62)**	**70**		**213,539,404,141**	**270,533,652,976**
VIII.	**OTHER INCOME AND EXPENSES**				
8.1.	Other income	71	34	15,952,482,384	18,343,103,609
8.2.	Other expenses	72		1,990,401,520	3,240,699,072
	Total result of other activities (80 = 71 - 72)	**80**		**13,962,080,864**	**15,102,404,537**
IX.	**TOTAL ACCOUNTING PROFIT BEFORE TAX (90 = 70 + 80)**	**90**		**227,501,485,005**	**285,636,057,513**
9.1.	Realised profit	91		255,767,325,771	213,589,082,446
9.2.	Unrealised (loss)/profit	92		(28,265,840,766)	72,046,975,067
X.	**INCOME TAX EXPENSES**	**100**		**45,730,859,513**	**56,651,795,907**
10.1.	Income tax expense - current	100.1	35	45,732,485,597	56,590,678,327
10.2.	Income tax (benefit)/expense - deferred	100.2	35	(1,626,084)	61,117,580
XI.	**ACCOUNTING PROFIT AFTER TAX (200 = 90 - 100)**	**200**		**181,770,625,492**	**228,984,261,606**
XIII.	**EARNINGS PER SHARE**	**500**			
13.1	Basic earnings per share (VND/share)	501	36	556	763

25 February 2025

Prepared by:		Approved by:
Vu Thi Thanh Tam	Nguyen Thi Duyen	Pham Thi Thanh Hoa
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024 (Indirect method)

Form B03b – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	2024 VND	2023 VND
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**				
1.	**Profit before tax**	**01**		**227,501,485,005**	**285,636,057,513**
2.	**Adjustments for**	**02**		**(81,873,953,603)**	**(56,241,857,414)**
	- Depreciation of fixed assets	03		25,938,672,289	16,249,206,641
	- Provisions and allowances	04		(2,369,354,006)	5,033,374,569
	- Interest expense	06		28,039,839,956	22,102,263,239
	- Gains from investment activities	07		(4,592,359,891)	(3,457,413,905)
	- Accrued interest income	08		(128,890,751,951)	(96,169,287,958)
3.	**Increase/(decrease) in non - cash expenses**	**10**		**28,257,710,347**	**(71,741,387,169)**
	- Loss/(profit) revaluation differences of financial assets at FVTPL	11		28,257,710,347	(71,741,387,169)
4.	**Decrease/(increase) in non-cash income**	**18**		**8,130,419**	**(305,587,898)**
	- Profit/(loss) revaluation differences of financial assets at FVTPL	19		8,130,419	(305,587,898)
5.	**Changes in working capital**	**30**		**(2,962,332,569,552)**	**(890,641,596,157)**
	- Decrease in financial assets at FVTPL	31		103,234,236,076	349,062,996,536
	- Increase in held-to-maturity investments	32		(1,608,174,714,411)	(671,696,076,362)
	- Increase in loans	33		(1,398,516,845,823)	(202,691,909,825)
	- Decrease/(increase) in receivables from sale of financial assets	35		344,606,744,126	(345,150,124,150)
	- Decrease in receivables and accrued dividends, interest from financial assets	36		55,209,967,751	16,947,059,990
	- Increase in receivables from services provided	37		(662,598,622)	(114,986,407)
	- (Increase)/decrease in other receivables	39		(660,170,896)	114,062,755,250
	- Decrease in other assets	40		21,848,141,868	2,517,727,110
	- Increase in accrued expenses (excluding interest expense)	41		184,930,190,402	206,525,315,938
	- Decrease in prepayments	42		(739,140,285)	(6,668,660,131)
	- Corporate income tax paid	43		(61,873,991,382)	(42,984,523,518)
	- Interest paid	44		(206,451,440,563)	(218,848,689,646)
	- Increase in payables to suppliers	45		1,265,259,453	172,719,603
	- Increase in provision for employees' benefits	46		526,800,428	263,169,506
	- Increase in taxes and other payables to the State (excluding corporate income tax paid)	47		11,516,009,880	435,921,169
	- Increase in payables to employees	48		2,403,944,668	9,497,925,923
	- Decrease in other payables	50		(406,341,759,433)	(88,322,732,718)
	- Other payment for operating activities	52		(4,453,202,789)	(13,649,484,425)
	Net cash flows from operating activities	***60***		***(2,788,439,197,384)***	***(733,294,371,125)***

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B03b – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	Note	2024 VND	2023 VND
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**				
1.	Payments for additions to fixed assets	61		(16,127,020,068)	(44,027,637,328)
2.	Proceeds from disposals of fixed assets, investment property and other long-term assets	62		959,090,909	-
5.	Receipts of dividends and share of profit from long-term financial investments	65		4,943,889,910	3,457,413,905
	Net cash flows from investing activities	***70***		***(10,224,039,249)***	***(40,570,223,423)***
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**				
1.	Proceeds from equity issued, capital contributed by owners	71		872,684,150,000	-
3.	Proceeds from borrowings	73		31,668,504,695,292	14,905,480,241,429
3.2.	*Other borrowings*	*73.2*		*31,668,504,695,292*	*14,905,480,241,429*
4.	Payments to settle principals of borrowings	74		(28,817,263,595,216)	(13,997,266,859,671)
4.3.	*Payments to settle other principals of borrowings*	*74.3*		*(28,817,263,595,216)*	*(13,997,266,859,671)*
5.	Payments to settle finance lease liabilities	75		(7,375,785,089)	(1,008,988,238)
6.	Payments of dividends	76		(330,000,000,000)	(60,000,000,000)
	Net cash flows from financing activities	***80***		***3,386,549,464,987***	***847,204,393,520***
IV.	**Net cash flows during the year (90 = 60 + 70 + 80)**	**90**		**587,886,228,354**	**73,339,798,972**
V.	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**	**101**		**505,275,910,457**	**431,936,111,485**
	Cash	101.1		505,275,910,457	431,936,111,485
	Cash equivalents	101.2		-	-
VI.	**Cash and cash equivalents at the end of the year (103 = 90 + 101)**	**103**	**5**	**1,093,162,138,811**	**505,275,910,457**
	Cash	103.1		943,162,138,811	505,275,910,457
	Cash equivalents	103.2		150,000,000,000	-

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

Form B03b – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

CASH FLOWS OF CUSTOMERS FROM BROKERAGE AND UNDERWRITING ACTIVITIES

		Code	2024 VND	2023 VND
I.	**Cash flows of customers from brokerage and underwriting activities**			
1.	Proceeds from sales of customers' securities	01	74,694,636,947,976	41,690,278,902,160
2.	Payments for purchases of customers' securities	02	(71,625,186,817,994)	(44,313,429,384,116)
7.	Receipts of deposits of customers for securities transactions	07	150,629,816,581,129	80,257,589,853,960
8.	Payments to settle securities transactions of customers	08	(153,185,390,494,643)	(77,046,964,378,246)
11.	Payments of securities custody fees of customers	11	(6,409,746,722)	(3,864,953,471)
14.	Receipts from securities issuers	14	448,861,516,416	576,958,292,063
15.	Payments to securities issuers	15	(448,861,662,016)	(576,958,705,463)
	Net cash inflows during the year	***20***	***507,466,324,146***	***583,609,626,887***
II.	**Cash and cash equivalents of customers at the beginning of the year**	**30**	**877,334,497,982**	**293,724,871,095**
	Cash at banks at the beginning of the year:	31	877,334,497,982	293,724,871,095
	- Deposits of investors for securities transactions managed by securities companies	32	698,351,886,798	251,035,496,978
	- Deposits of investors for derivative transactions at VSDC	32.1	92,064,884,837	-
	- Collective deposits of customers for securities transactions	33	7,066,607	7,022,034
	- Deposits for clearance and settlement of securities transactions	34	86,910,659,740	42,682,352,083

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of cash flows for the year ended 31 December 2024
(Indirect method - continued)

Form B03b – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Code	2024 VND	2023 VND
III.	**Cash and cash equivalents of customers at the end of the year (40 = 20 + 30)**	**40**	**1,384,800,822,128**	**877,334,497,982**
	Cash at banks at the end of the year:	41	1,384,800,822,128	877,334,497,982
	- Deposits of investors for securities transactions managed by the securities company	42	941,995,361,434	698,351,886,798
	- Deposits of investors for derivative transactions at VSDC	42.1	397,689,451,143	92,064,884,837
	- Collective deposits of customers for securities transactions	43	7,102,118	7,066,607
	- Deposits for clearance and settlement of securities transactions	44	45,108,907,433	86,910,659,740

25 February 2025

Prepared by:		Approved by:
Vu Thi Thanh Tam	Nguyen Thi Duyen	Pham Thi Thanh Hoa
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

DNSE Securities Joint Stock Company
Statement of changes in equity for the year ended 31 December 2024

Form B04 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Opening balance		Increases/(decreases)				Closing balance	
		1/1/2023	1/1/2024	2023		2024		31/12/2023	31/12/2024
		VND	VND	Increase VND	(Decrease) VND	Increase VND	(Decrease) VND	VND	VND
I.	**Changes in equity**								
1.	Capital	3,000,041,575,300	3,000,041,575,300	-	-	900,005,060,000 (i)	(27,320,910,000) (ii)	3,000,041,575,300	3,872,725,725,300
1.1	*Contributed capital*	*3,000,000,000,000*	*3,000,000,000,000*	-	-	*300,000,000,000*	-	*3,000,000,000,000*	*3,300,000,000,000*
1.2	*Share premium*	*41,575,300*	*41,575,300*	-	-	*600,005,060,000*	*(27,320,910,000)*	*41,575,300*	*572,725,725,300*
3.	Reserve to supplement charter capital	2,598,930,256	2,598,930,256	-	-	-	-	2,598,930,256	2,598,930,256
4.	Financial and operational risk reserve	3,234,930,256	3,234,930,256	-	-	-	-	3,234,930,256	3,234,930,256
8.	Retained profits	130,485,711,447	299,469,973,053	228,984,261,606	(60,000,000,000)	210,034,840,174	(358,264,214,682)	299,469,973,053	151,240,598,545
8.1	*Realised profits*	*208,665,324,863*	*305,663,728,982*	*156,998,404,119*	*(60,000,000,000)*	*210,034,840,174*	*(330,000,000,000) (iii)*	*305,663,728,982*	*185,698,569,156*
8.2	*Unrealised (losses)/profit*	*(78,179,613,416)*	*(6,193,755,929)*	*71,985,857,487*	-	-	*(28,264,214,682)*	*(6,193,755,929)*	*(34,457,970,611)*
	TOTAL	**3,136,361,147,259**	**3,305,345,408,865**	**228,984,261,606**	**(60,000,000,000)**	**1,110,039,900,174**	**(385,585,124,682)**	**3,305,345,408,865**	**4,029,800,184,357**

(i) Capital increase according to the results of the initial public offering of shares.

(ii) This is the directly attributable cost from the initial public offering of shares.

(iii) This is the payment of cash dividends according to the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders in 2024

25 February 2025

Prepared by:		Approved by:
Vu Thi Thanh Tam	Nguyen Thi Duyen	Pham Thi Thanh Hoa
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*

The accompanying notes are an integral part of these financial statements

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. Reporting entity

(a) Basis of establishment

DNSE Securities Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under Establishment and Operation Licence No. 62/UBCK-GP initially issued by the State Securities Commission of Vietnam ("SSC") on 30 October 2007 in Vietnam. The most recent amended Licence No. 37/GPDC-UBCK was issued by the SSC on 6 March 2024.

The Company is recognized for listing and its shares are officially traded on the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 21 June 2024 and 1 July 2024, respectively, with the stock code DSE.

The Company's Head Office is located at the 6th Floor, Pax Sky Building, No. 63 - 65 Ngo Thi Nham Street, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam. As at 31 December 2024, the Company has one (01) branch in Ho Chi Minh City (1/1/2024: 1 branch).

The Company's charter was most recently updated on 16 April 2024.

(b) Charter capital

As at 31 December 2024, the Company's charter capital was VND3,300,000,000,000 (1/1/2024: VND3,000,000,000,000).

(c) Principal activities

The principal activities of the Company are: securities brokerage, securities trading; securities investment advisory, securities custody and securities underwriting services, derivative securities brokerage, derivative securities trading, derivative securities investment consulting, clearing and settlement services for derivative transactions.

(d) Number of employees

As at 31 December 2024, the Company had 231 employees (1/1/2024: 186 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

Applicable accounting system

The financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises, Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December 2014 ("Circular 210") of the Ministry of Finance on accounting guidance applicable to securities companies, Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 ("Circular 334") issued by the Ministry of Finance on amending, supplementing and superseding Appendix 02 and Appendix 04 of Circular 210 and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The financial statements, except for the statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The statement of cash flows was prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statement presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements.

(a) Financial assets and financial liabilities

(i) Recognition

Financial assets and liabilities are recognised in the statement of financial position when, and only when, the Company becomes a party to the contractual provisions of the financial assets and liabilities.

(ii) Classification and measurement

- Financial assets at FVTPL: See Note 3(c);
- Held-to-maturity investments: See Note 3(d);
- Loans: See Note 3(e).

(iii) Derecognition

The Company derecognises a financial asset when the contractual rights to the cash flows from the financial asset expire, or when it transfers the rights to receive the contractual cash flows in a transaction in which substantially all of the risks and rewards of ownership of the financial asset are transferred or in which the Company neither transfers nor retains substantially all of the risks and rewards of ownership and it does not retain control of the financial asset.

The Company derecognises a financial liability when its contractual obligations are discharged, cancelled or expired.

(iv) Offsetting

Financial assets and liabilities are offset and the net amount presented in the statement of financial position when, and only when, the Company has a legal right to set off the amounts and it intends either to settle them on a net basis or to realise the asset and settle the liability simultaneously.

(v) Identification and assessment of impairment

At the end of the annual accounting period, the Company assesses whether there is objective evidence that financial assets not measured at FVTPL are impaired. A financial asset or a group of financial assets is impaired when objective evidence demonstrates that a loss event has occurred after the initial recognition of the asset(s), and that the loss event has an impact on the future cash flows on the asset(s) that can be estimated reliably.

Objective evidence indicating that financial assets may be impaired include:

- Significant financial difficulty of the issuer or contracting parties;
- Breaches of contracts, such as default or delinquency in interest or principal payment;
- The lender, due to an economic or legal reason related to the financial difficulty of the borrower, having offered some concession terms to the borrower which the lender is unable to consider anything better;
- It is becoming probable that the borrower will enter bankruptcy or other financial reorganisation;
- Observable data indicating a decrease in the estimated future cash flows from a group of financial assets since their initial recognition.

When an objective evidence of impairment of a financial asset is identified, the Company must measure any impairment loss of such financial asset and recognise such loss in profit or loss in the statement of income.

If an impaired financial asset is assessed as recoverable, the Company will reverse the allowance for impairment which is previously made.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash in banks for operation of the securities company, bank deposits for sales of underwritten securities and deposits for clearance and settlement of securities transactions of the Company. Investors' deposits for securities transactions, clearance and settlement of securities transactions are recorded separately from the Company's deposit account balances.

Cash equivalents are short-term investments with recovery or maturity of three months or less that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value in conversion to cash from the date of purchase at the reporting date.

(c) Financial assets at FVTPL

A financial asset at FVTPL is a financial asset that meets either of the following conditions:

- It is considered by the Board of Management as at FVTPL. A financial asset is considered as at FVTPL if:
  - it is acquired principally for the purpose of selling it in the near term;
  - there is evidence of a recent pattern of short-term profit-taking; or
  - a derivative (except for a derivative that is financial guarantee contract or a designated and effective hedging instrument).
- Upon initial recognition, it is designated by the Company as at FVTPL.

Financial assets at FVTPL are measured initially at purchase prices of the financial assets (for unlisted securities) or at order matching prices on the Stock Exchanges (for listed securities), excluding transaction costs that are attributable to the acquisition of financial assets.

Subsequent to initial recognition, financial assets at FVTPL are measured at market price or fair value at the end of the annual accounting period. Gains/losses from revaluation of financial assets at FVTPL are recorded in profit or loss in the statement of income.

For financial assets at FVTPL being equity securities without a quoted price in an active market or it is impossible to reliably determine their fair value, these financial assets are stated at cost less allowance for diminution in the value of financial assets.

(d) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and a fixed maturity that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, other than:

- those that the Company on initial recognition designates as at fair value in the statement of income;
- those that the Company designates as available-for-sale; or
- those that meet the definition of loans and receivables.

Held-to-maturity investments are measured initially at purchase prices plus transaction costs which are directly attributable to the acquisition of the financial assets such as brokerage fee, trading fee, communication fee, duties and banking transaction fee.

Subsequent to initial recognition, held-to-maturity investments are measured at amortised cost using the effective interest rate less allowance for diminution in the value of financial assets.

Financial assets will be no longer classified as held-to-maturity investments if in the current financial year or during the most recent two financial years, financial assets are sold or a significant number of such financial assets are reclassified, unless the sale and reclassification meets either of the following conditions:

- Close to the maturity dates and changes in the market interest rates do not cause material effect to the value of financial assets;
- Such is performed after the Company has recovered a significant portion of the principal value of these financial assets by or before the contractual payment date; or
- Such is related to a special event beyond the Company's control and such event is unforeseeable.

(e) Loans

Loans are financial assets with fixed or determinable payments which are not listed on the market. Loans granted of the Company comprise margin loans to customers and advances to customers for the proceeds from selling securities.

Loans granted are measured at cost less allowance for diminution in the value of financial assets (if any).

Allowance for impairment of margin loans is made at the carrying amount of the loans less market value or fair value of the respective collaterals at the end of annual accounting period.

(f) Accounts receivable

Receivables from sales of financial assets and services rendered and other receivables are measured at cost less allowance for doubtful debts.

The Company has provided allowance for doubtful debts based on the estimate of recoverability of the receivables, but not lower than the allowance rates based on the overdue period as follows:

Overdue period	*Allowance rate*
From six (6) months to less than one (1) year	30%
From one (1) year to less than two (2) years	50%
From two (2) years to less than three (3) years	70%
Over three (3) years	100%

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul cost, is charged to the statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

• Motor vehicles	6 years
• Office equipment	3 – 5 years

(h) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Company, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Company will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Company's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognized in the statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(i) Intangible fixed assets

Intangible fixed assets of the Company are software. Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 to 8 years.

(j) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.

(k) Borrowings

Borrowings are stated at their costs.

(l) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

(m) Statutory reserves

Before 1 January 2022, the Company made appropriation to statutory reserves from annual profit after tax in accordance with Circular No. 146/2014/TT-BTC dated 6 October 2014 ("Circular 146") as follows:

	Annual allocation rate	Maximum balance
Reserve to supplement charter capital	5% of profit after tax	10% of charter capital
Financial reserve	5% of profit after tax	10% of charter capital

With the effect of Circular No. 114/2021/TT-BTC ("Circular 114") dated 17 December 2021 issued by the Ministry of Finance superseding Circular 146, the above regulations on appropriation to statutory reserves are abolished. Accordingly:

- Balance of the reserve to supplement charter capital appropriated in accordance with Circular 146 is used to supplement charter capital in accordance with Law on Securities No. 54/2019/QH14 and other regulations;
- Balance of the financial and operational risk reserve may be used to supplement charter capital or used as decided by the General Meeting of Shareholders, the Members' Council or the Company's Chairman in accordance with Law on Securities No. 54/2019/QH14 and other regulations.

According to Resolution No. 01/2024/NQ-DNSE-DHDCD dated 16 April 2024, the General Meeting of Shareholders approved the plan on adjustment and use of the charter capital supplementary reserve and financial and operational risk reserve. Accordingly, the reserve balance of these funds will be used to supplement the Company's charter capital through the issuance of bonus shares under the Employee Stock Ownership Plan to increase share capital. As at 31 December 2024, the Company has not used the balance of these funds.

(n) Share capital

Ordinary shares are recognized at par value. The difference between the proceeds on issuance of shares and the par value of shares issued is recorded as share premium. Incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects, are recognized as a deduction from share premium.

(o) Revenue and income

(i) Gains/losses from sales of financial assets

Gains/losses from sales of financial assets are recognised in the statement of income upon receipt of the matching order reports of securities trading transactions from Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (for listed securities) and completion of the agreement on transfer of assets (for unlisted securities).

(ii) Dividends and interest from financial assets

Dividend income is recognised when the right to receive dividends is established. Dividend is not recognised for trading shares traded after the ex-dividend date. For bonus shares or share dividend, the Company only recognised the number of the shares, and no revenue from their dividends is recognised.

Interest incomes include interest from deposits at banks, interest from financial assets at FVTPL and held-to-maturity investments, interest from margin loans and advances of proceeds from trading securities. These incomes are recognised in the statement of income on an accrual basis unless collectability is in doubt.

(iii) Services rendered

Revenue from services include revenue from securities brokerage services, revenue from securities underwriting and issuance agency services, revenue from securities custody services and revenue from financial consulting services.

Revenue from services rendered is recognised in the statement of income when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(p) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred.

(q) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(r) Earnings per share

The Company presents basic earnings per share ("EPS") and diluted EPS for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare funds for the annual accounting period of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year. Diluted EPS is determined by adjusting the profit or loss attributable to the ordinary shareholders and the weighted average number of ordinary shares outstanding for the effect of all dilutive potential ordinary shares, which comprise convertible bonds and share options.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Company and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(t) Nil balances

Items or balances required by Circular 334 that are not shown in these financial statements indicate nil balances.

(u) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Company's primary format for segment reporting is based on business segments.

(v) Comparative information

Comparative information in these financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these financial statements is not intended to present the Company's financial position, results of operation or cash flows for the prior year.

4. Financial risk management

(a) Overview

The Company is of the view that risk management is integral to the whole business. The Company has a system of controls in place to create an acceptable balance between the cost of risks occurring and the cost of managing the risks. The Board of Management incessantly monitors the Company's risk management process to ensure that an appropriate balance between risk and control is achieved.

The Company has exposure to the following main risks from its use of financial instruments:

- credit risk;
- liquidity risk; and
- market risk.

This note presents information about the Company's exposure to each of the above risks, the Company's objectives, policies and processes for measuring and managing risk.

The Board of Management reviews and agrees upon policies for managing each of these risks which are summarised below.

(b) Credit risk

Credit risk is the risk that a counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for accounts receivable) and from its financing activities, including cash at banks, loans, trade and other receivables.

Collaterals

The amount and type of collateral required depends on an assessment of the credit risk of the counterparty. Guidelines are implemented regarding the acceptability of types of collateral and valuation parameters. The Board of Management monitors the market value of collateral, requests additional collateral in accordance with the underlying agreement, and monitors the market value of collateral obtained during its review of the adequacy of the allowance for doubtful debts.

The total of carrying amounts of financial assets represents the maximum credit exposure. The maximum exposure to credit risk at the reporting date was as follows:

	Note	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash and cash equivalents	(i)	1,093,162,138,811	505,275,910,457
Financial assets at FVTPL	(ii)	64,010,188,198	204,118,233,862
Held-to-maturity investments – short term	(ii)	2,774,750,000,000	2,765,500,000,000
Held-to-maturity investments – long term	(ii)	2,328,606,423,400	729,681,708,989
Loans – net	(iii)	3,881,585,476,070	2,483,068,630,247
Receivables	(iii)	279,408,951,492	550,334,911,418
Receivables from services provided by the securities company	(iii)	1,776,882,726	1,114,284,104
Other receivables	(iii)	4,531,449,735	6,865,778,310
Deposits at Payment Support Fund	(iv)	16,576,642,324	13,789,036,252
Clearing Fund for derivative transactions	(iv)	10,036,259,104	10,014,583,427
		10,454,444,411,860	7,269,763,077,066

(i) Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents of the Company are mainly held with well-known credit institutions/entities. The Board of Management does not foresee any significant credit risks from these deposits and does not expect that these financial institutions may default and cause losses to the Company.

(ii) Financial assets at FVTPL and held-to-maturity investments

The Company limits its exposure to credit risk by only investing in liquid debt securities, except where entered into for long-term strategic purposes and those of counterparties that have equivalent or higher credit ratings than the Company.

(iii) Loans and accounts receivable

Under prevailing laws on securities, the Company is allowed to provide loans to customers for purchases of securities in accordance with regulations on margin trading of securities under margin contracts. The Company complies with the limits on margin loans in Decision No. 87/QD-UBCK dated 25 January 2017 of the State Securities Commission of Vietnam on promulgation of the regulation guiding the margin trading of securities. The Company manages the customer credit risk through its control policies, procedures and processes relating to customer credit risk management.

Outstanding receivables are regularly monitored and requested payment in accordance with the terms and conditions of the contracts. Besides, the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers. Therefore, there is no significant concentration of credit risk.

(iv) Deposits at Payment Support Fund and Clearing Fund for derivative transactions

According to Decision No. 45/QD-VSD dated 22 May 2014 issued by Vietnam Securities Depository (currently known as Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation), the Company is required to deposit an initial amount of VND120 million at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and an annual contribution of 0.01% of the total value of brokered securities, which are listed and registered for transactions in the Stock Exchanges in the preceding year with the maximum annual contribution of VND2.5 billion to the Payment Support Fund.

The maximum contribution by each custodian member to the Payment Support Fund is VND20 billion, applicable to custodian members being securities companies with trading and brokerage activities.

According to Decision No. 97/QD-VSD dated 23 March 2017 of Vietnam Securities Depository (currently known as Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation), the Company is required to make an initial deposit of VND10 billion at Vietnam Securities Depository. On monthly basis, Vietnam Securities Depository assesses the size of the Clearing Fund for derivative transactions and revaluates the value of the assets contributed to determine the contribution obligations of the Company.

(c) Liquidity risk

Liquidity risk is the risk that the Company will not be able to meet its financial obligations as they fall due. The Company's approach to managing liquidity is to ensure, as far as possible, that it will always have sufficient liquidity to meet its liabilities when due, under both normal and stressed conditions, without incurring unacceptable losses or risking damage to the Company's reputation.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash and cash equivalents which the Board of Management considers is adequate to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

The financial liabilities with fixed or determinable payments have the following contractual maturities including the estimated interest payments:

As at 31/12/2024

	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Within one year VND	Within 2-5 years VND
Short-term borrowings and finance lease liabilities	6,505,929,479,835	6,506,629,355,617 (*)	6,506,629,355,617 (*)	-
Payables for securities trading activities	7,136,073,928	7,136,073,928	7,136,073,928	-
Accounts payable to suppliers – short-term	1,797,067,584	1,797,067,584	1,797,067,584	-
Accrued expenses – short-term	24,101,558,414	24,101,558,414	24,101,558,414	-
Other short-term payables	4,826,335,385	4,826,335,385	4,826,335,385	-
Long-term finance lease liabilities	18,342,547,231	18,795,294,926 (*)	- (*)	18,795,294,926
	6,562,133,062,377	6,563,285,685,854	6,544,490,390,928	18,795,294,926

(*) Excluding contractual cash flows from accrued interest payable related to short-term loan and finance lease contracts, long-term finance lease liabilities as this is included in contractual cash flows from accrued expenses – short-term.

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

As at 1/1/2024

	Carrying amount VND	Contractual cash flows VND	Within one year VND	Within 2-5 years VND
Short-term borrowings	3,643,056,054,047	3,658,500,591,482 (*)	3,658,500,591,482 (*)	-
Payables for securities trading activities	3,032,653,338	3,032,653,338	3,032,653,338	-
Accounts payable to suppliers – short-term	531,808,131	531,808,131	531,808,131	-
Accrued expenses – short-term	17,582,968,619	25,832,968,619	25,832,968,619	-
Other short-term receivables and payables	415,271,515,408	415,271,515,408	415,271,515,408	-
Long-term finance lease liabilities	14,227,038,282	14,904,013,689 (*)	- (*)	14,904,013,689
	4,093,702,037,825	4,118,073,550,667	4,103,169,536,978	14,904,013,689

(*) Excluding contractual cash flows from accrued interest payable related to long-term loan and finance lease contracts as this interest is included in contractual cash flows from accrued expenses – short-term.

The Company manages its ability to meet the expected operational expenses and servicing its debts by investing its cash surplus in short-term investments and maintaining several bank facilities.

(d) Market risk

Market risk is the risk that changes in market prices, such as foreign exchange rates, interest rates and equity prices will affect the Company's results of operations or the value of its holdings of financial instruments held by the Company. The objective of market risk management is to manage and control market risk exposures within acceptable parameters, while optimising the return.

Market prices comprise three types of risk: currency risk, interest rate risk and other price risks for such as share price risk.

(i) Currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

As at 31 December 2024 and 1 January 2024, the Company's foreign currency risk is not material as the balance of financial instruments in foreign currencies is insignificant.

(ii) Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's cash, short-term deposits, trade and other receivables, payables for securities trading activities, other payables, and short-term borrowings and liabilities.

The Company manages interest rate risk by looking at the competitive structure of the market to obtain rates which are favourable for its purposes and within its risk management limits.

At the reporting date, the Company's interest-bearing financial instruments was:

	Carrying amount	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Fixed rate financial instruments		
Financial assets – short-term		
Cash and cash equivalents	1,093,162,138,811	505,275,910,457
Financial assets at fair value through profit or loss	-	204,118,233,862
Held-to-maturity investments	2,774,750,000,000	2,765,500,000,000
Loans	3,881,585,476,070	2,483,068,630,247
Financial assets – long-term		
Held-to-maturity investments	2,328,606,423,400	729,681,708,989
Deposits at Payment Support Fund	16,576,642,324	13,789,036,252
Clearing Fund for derivative transactions	10,036,259,104	10,014,583,427
Financial liabilities		
Short-term borrowings	(6,494,297,154,123)	(3,643,056,054,047)
Variable rate financial instruments		
Short-term financial assets		
Financial assets measured through profit or loss	64,010,188,198	-
Financial liabilities		
Short-term finance lease liabilities	(11,632,325,712)	-
Long-term finance lease liabilities	(18,342,547,231)	(14,227,038,282)
	3,644,455,100,841	3,054,165,010,905

A change of 100 basis points in interest rates would have increased or decreased the net profit of the Company by VND272,282,522 (31/12/2023: VND1,632,945,871). This analysis assumes that all other variables remain constant.

(iii) Share price risk

Share price risk arises from listed and unlisted shares held by the Company. The Company's Board of Management monitors the listed shares in its investment portfolio based on market indices. Material investments within the portfolio are managed on an individual basis and all buy and sell decisions are approved by the authorised persons.

The Company calculates share price risk based on the market value of the listed and unlisted shares on the Stock Exchange that the Company holds and the average fluctuation of the market price indexes of the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HSX), Hanoi Stock Exchange (HNX) and Stock Exchange for companies not listed on the Stock Exchange (Upcom) at the end of the accounting period.

Year	Average price fluctuations of stock exchanges	Historical cost of listed shares and fund certificates and Upcom VND	Market value of listed shares and fund certificates and Upcom VND	Increase in profit after tax arising from favourable fluctuations in market price of shares VND	Decrease in profit after tax arising from adverse fluctuations in market price of shares VND
2024	3%	137,472,715,590	106,453,684,339	2,554,888,424	(2,554,888,424)
2023	7%	100,598,906,002	94,466,447,823	5,290,121,078	(5,290,121,078)

As at 31 December 2024, fair value of listed equity shares and fund certificates and Upcom of the Company was VND106,453,684,243 (1/1/2024: VND94,466,447,823), Had the market value of these securities increased or decreased by 3% as at 31 December 2024, assuming that all other variables remained constant, profit after tax of the Company would have increased or decreased by VND2,554,888,422 (1/1/2024: the market value of these securities increased or decreased by 7%, profit after tax of the Company would have increased or decreased by VND equivalent to VND5,290,121,078).

5. Cash and cash equivalents

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cash in banks	861,280,535,751	378,886,430,250
Deposits for clearance and settlement of securities transactions	81,881,603,060	126,389,480,207
Cash equivalents (*)	150,000,000,000	-
	1,093,162,138,811	505,275,910,457

(*) This balance represents a three-month deposit contract at the commercial banks which earns interest at a rate of 4.7% per annum and was pledged as security for the borrowing of the Company at this bank.

6. Volume and value of securities transactions during the year

	2024		2023	
	Volume of transactions Unit	Value of transactions VND	Volume of transactions Unit	Value of transactions VND
By the Company	263,288,376	48,286,320,335,460	70,277,784	23,853,464,971,336
Shares	*10,699,808*	*236,770,068,570*	*31,258,718*	*961,641,106,220*
Bonds	*243,046,528*	*31,571,602,614,471*	*32,141,297*	*5,871,803,750,531*
Valuable papers	*9,541,906*	*16,477,946,141,599*	*6,784,269*	*17,019,003,081,485*
Other securities	*134*	*1,510,820*	*93,500*	*1,017,033,100*
By investors	7,250,243,209	146,682,401,982,926	4,920,579,293	86,483,904,845,946
Shares	*6,885,774,484*	*144,943,950,122,710*	*4,743,728,881*	*85,791,931,912,426*
Bonds	*3,200,189*	*1,325,385,055,516*	*30,100*	*535,225,690,400*
Other securities	*361,268,536*	*413,066,804,700*	*176,820,312*	*156,747,243,120*
		194,968,722,318,386		110,337,369,817,282

7. Financial assets

(a) Financial assets at FVTPL

	31/12/2024			1/1/2024		
	Cost VND	Fair value VND	Carrying amount VND	Cost VND	Fair value VND	Carrying amount VND
Listed shares or shares registered for trading	135,468,827,029	104,307,358,219	104,307,358,219	99,593,677,139	93,177,032,823	93,177,032,823
- *Vinhomes Joint Stock Company*	*42,925,920,000*	*40,000,000,000*	*40,000,000,000*	-	-	-
- *Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank*	-	-	-	*96,480,277,388*	*90,837,723,600*	*90,837,723,600*
- *PetroVietnam Oil Joint Stock Corporation*	-	-	-	*2,661,668,410*	*1,902,830,000*	*1,902,830,000*
- *Other shares*	*92,542,907,029*	*64,307,358,219*	*64,307,358,219*	*451,731,341*	*436,479,223*	*436,479,223*
Listed bonds	64,010,188,198	60,630,920,504	60,630,920,504	-	-	-
Securities investment fund certificates	2,003,888,561	2,146,326,120	2,146,326,120	1,005,228,863	1,289,415,000	1,289,415,000
Certificate of deposit	-	-	-	204,118,233,862	204,118,233,862	204,118,233,862
- *Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam*	-	-	-	*101,773,775,342*	*101,773,775,342 (*)*	*101,773,775,342*
- *Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade*	-	-	-	*102,344,458,520*	*102,344,458,520 (*)*	*102,344,458,520*
	201,482,903,788	167,084,604,843	167,084,604,843	304,717,139,864	298,584,681,685	298,584,681,685

(*) Fair value does not include accrued interest presented in Note 8.

(b) Held-to-maturity investments

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Current	2,774,750,000,000	(*)	2,765,500,000,000	(*)
Deposits with original terms ranging from over 3 months to 1 year (i)	*2,574,750,000,000*		*955,000,000,000*	
Deposit certificates with original terms ranging from over 3 months to 1 year (ii)	*200,000,000,000*		*1,810,500,000,000*	
Non-current	2,328,606,423,400	(*)	729,681,708,989	(*)
Bonds (iii)	*1,385,532,763,400*		*630,222,544,200*	
Deposits with original terms of over 1 year (iv)	*144,000,000,000*		-	
Deposit certificates with terms of over 1 year (v)	*799,073,660,000*		*99,459,164,789*	
	5,103,356,423,400		3,495,181,708,989	

(i) These deposits were placed at banks with annual interest rates from 4.40% to 7.30% as at 31 December 2024 (1/1/2024: 4.40% to 8.00%).

(ii) These deposit certificates were issued by banks with annual interest rates from 4.20% to 5.00% as at 31 December 2024 (1/1/2024: from 4.20% to 7.50%).

(iii) These include bonds with original terms from 7 years to 10 years and annual interest rates from 5.58% to 11.00% as at 31 December 2024 (1/1/2024: bonds with original terms from 5 years to 8 years and annual interest rates from 6.43% to 11.00%).

(iv) These term deposits at banks earn interest at rates ranging from 4.70% to 5.50% per annum.

(v) These deposit certificates were issued by banks with annual interest rates from 4.40% to 4.70% as at 31 December 2024 (1/1/2024: 4.25% to 4.75%).

As at 31 December 2024, term deposits with a total value of VND2,616,250,000,000 (1/1/2024: VND955,000,000,000), and certificates of deposit with a total value of VND999,073,660,000 (1/1/2024: VND1,760,500,000,000) and bonds with a total par value of VND1,370,000,000,000 (1/1/2024: VND420,000,000,000) were pledged as security for the Company's borrowings from banks.

(*) The Company has not determined fair values of the financial instruments because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for Enterprises and accounting guidance applicable to securities companies. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

(c) Loans

	31/12/2024 VND		1/1/2024 VND	
	Cost	Fair value	Cost	Fair value
Margin loans	3,783,968,871,148	(*)	2,411,829,162,050	(*)
Advances to customers for their sale of securities	97,616,604,922	(*)	71,239,468,197	(*)
	3,881,585,476,070		2,483,068,630,247	

(*) The Company has not determined fair values of the financial instruments because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under the Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for Enterprises and accounting guidance applicable to securities companies. The fair values of these financial instruments may differ from their carrying amounts.

(d) Allowance for diminution in the value of financial assets and collaterals

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Allowance for diminution in the value of loans (*)	42,162,233,378	44,556,698,543

(*) All of the impaired loans were loans granted to individuals. Movements in allowance for loans during the year were as follows:

	2024 VND	2023 VND
Opening balance	44,556,698,543	39,586,100,297
Allowance (reversed)/provided during the year (Note 27)	(2,394,465,165)	4,970,598,246
Closing balance	42,162,233,378	44,556,698,543

8. Receivables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Receivables	279,408,951,492	550,334,911,418
Receivables from sale of financial assets	*543,380,024*	*345,150,124,150*
- Receivables from sale of shares under Share purchase contract No. 06122023/ HDMBCP/DNSE-DTTT	-	*345,150,000,000*
- Others	*543,380,024*	*124,150*
Receivables and accrued dividends, interest from financial assets	*278,865,571,468*	*205,184,787,268*
- Accrued interest from deposits – term deposits and deposit certificates	*104,733,271,572*	*103,776,135,447*
- Accrued interest from bonds	*45,241,547,945*	*20,268,671,233*
- Accrued interest from margin loans	*128,854,072,055*	*81,119,353,339*
- Accrued interest from advances to customers for their sale of securities	*36,679,896*	*20,627,249*
Receivables from services provided by the Company	1,776,882,726	1,114,284,104
- Receivable from consulting services	-	*100,000,000*
- Custody fees receivable from investors	*1,776,882,726*	*1,014,284,104*
Others	4,619,337,217	6,928,554,633
- Receivables from investors in derivative transactions	*4,253,601,743*	*6,696,938,919*
- Receivables from transaction fees	*365,735,474*	*231,615,714*
	285,805,171,435	558,377,750,155

9. Prepayments to suppliers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Pax Sky Sai Gon Company Limited	1,685,056,730	-
Others	3,712,962,586	2,512,503,804
	5,398,019,316	2,512,503,804

10. Advances

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Advances for securities trading	-	22,631,472,061
Advances for other activities	1,786,932,505	1,003,602,312
	1,786,932,505	23,635,074,373

11. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Expenses for procurement of furniture	115,318,922	142,525,892
Tools and instruments issued for use	135,237,065	181,783,631
Other short-term prepaid expenses	4,359,751,981	5,077,981,978
	4,610,307,968	5,402,291,501

(b) Long-term prepaid expenses

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Expenses for procurement of furniture	3,377,036,546	3,231,990,700
Tools and instruments issued for use	1,538,656,205	2,782,633,793
Other long-term prepaid expenses	3,781,833,903	1,151,778,343
	8,697,526,654	7,166,402,836

12. Tangible fixed assets

Year ended 31 December 2024

	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost			
Opening balance	5,822,050,000	13,696,891,767	19,518,941,767
Additions	-	5,387,815,204	5,387,815,204
Disposals	(1,571,900,000)	-	(1,571,900,000)
Closing balance	4,250,150,000	19,084,706,971	23,334,856,971
Accumulated depreciation			
Opening balance	1,584,848,804	5,654,810,453	7,239,659,257
Charge for the year	959,777,789	3,567,668,650	4,527,446,439
Disposals	(261,279,072)	-	(261,279,072)
Closing balance	2,283,347,521	9,222,479,103	11,505,826,624
Net book value			
Opening balance	4,237,201,196	8,042,081,314	12,279,282,510
Closing balance	1,966,802,479	9,862,227,868	11,829,030,347

Included in tangible fixed assets were assets costing VND1,516 million which were fully depreciated as of 31 December 2024 (1/1/2024: VND1,516 million), but which are still in active use.

Year ended 31 December 2023

	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Cost			
Opening balance	4,250,150,000	7,013,631,519	11,263,781,519
Additions	1,571,900,000	6,683,260,248	8,255,160,248
Closing balance	5,822,050,000	13,696,891,767	19,518,941,767
Accumulated depreciation			
Opening balance	866,630,884	3,754,509,716	4,621,140,600
Charge for the year	718,217,920	1,900,300,737	2,618,518,657
Closing balance	1,584,848,804	5,654,810,453	7,239,659,257
Net book value			
Opening balance	3,383,519,116	3,259,121,803	6,642,640,919
Closing balance	4,237,201,196	8,042,081,314	12,279,282,510

13. Finance lease fixed assets

	Office equipment	
	2024 VND	2023 VND
Cost		
Opening balance	20,991,823,600	-
Additions	30,831,493,000	20,991,823,600
Closing balance	51,823,316,600	20,991,823,600
Accumulated depreciation		
Opening balance	1,107,072,878	-
Charge for the year	6,002,717,145	1,107,072,878
Closing balance	7,109,790,023	1,107,072,878
Net book value		
Opening balance	19,884,750,722	-
Closing balance	44,713,526,577	19,884,750,722

The Company leases server equipment under various finance lease agreements. At the end of each of the leases the Company has the option to purchase the equipment at a beneficial price. The leased equipment secures the lease obligations.

14. Intangible fixed assets

	Software	
	2024 VND	2023 VND
Cost		
Opening balance	74,754,292,000	44,737,612,000
Additions	2,519,331,614	30,016,680,000
Closing balance	77,273,623,614	74,754,292,000
Accumulated amortisation		
Opening balance	22,198,007,652	9,674,392,546
Charge for the year	15,408,508,705	12,523,615,106
Closing balance	37,606,516,357	22,198,007,652
Net book value		
Opening balance	52,556,284,348	35,063,219,454
Closing balance	39,667,107,257	52,556,284,348

Included in intangible fixed assets were assets costing VND9,061 million which were fully amortised as of 31 December 2024 (1/1/2024: VND8,965 million), but which are still in use.

15. Deposits at Payment Support Fund

According to Decision No. 45/QD-VSD dated 22 May 2014 issued by Vietnam Securities Depository (currently Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation), the Company is required to deposit an initial amount of VND120 million at Vietnam Securities Depository and an annual contribution of 0.01% of the total value of brokered securities, which are listed and registered for transactions in the Stock Exchanges in the preceding year with the maximum annual contribution of VND2.5 billion to the Payment Support Fund.

The maximum contribution by each custodian member to the Payment Support Fund is VND20 billion, applicable to custodian members being securities companies with trading and brokerage activities.

Details on deposits at Payment Support Fund were as follows:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Initial deposit	120,000,000	120,000,000
Additional deposit	11,129,231,918	9,266,952,068
Accumulated amortisation of interest	5,327,410,406	4,402,084,184
	16,576,642,324	13,789,036,252

16. Short-term borrowings

	1/1/2024 Carrying amount VND	Movements during the year Addition VND	Addition VND	31/12/2024 Carrying amount VND
Borrowings from banks (i)				
- Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	1,920,799,999,253	7,957,624,065,318	(7,321,531,877,771)	2,556,892,186,800
- Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	398,000,000,000	2,228,000,000,000	(1,861,000,000,000)	765,000,000,000
- Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	200,000,000,000	-	(200,000,000,000)	-
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	-	2,246,000,000,000	(1,092,000,000,000)	1,154,000,000,000
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	192,500,000,000	830,000,000,000	(627,500,000,000)	395,000,000,000
- Others	723,200,000,000	4,375,648,783,347	(4,151,348,783,347)	947,500,000,000
Other borrowings (ii)				
- Borrowings from institutions	106,500,000,000	10,796,137,239,833	(10,534,174,397,627)	368,462,842,206
- Borrowings from individuals	102,056,054,794	3,235,094,606,794	(3,029,708,536,471)	307,442,125,117
	3,643,056,054,047	31,668,504,695,292	(28,817,263,595,216)	6,494,297,154,123

(i) Overdrafts and credit loans from banks bore interest rates from 2.40% to 6.50%, per annum, and were secured over cash and cash equivalents/term deposit /deposit certificates/bonds of banks with a total amount of VND5,135,323,660,000 (1/1/2024: VND3,135,500,000,000).

(ii) Other borrowings from companies and individuals bore interest rates from 0.20% to 9.80% per annum, and were unsecured (1/1/2024: 7.70% to 12.10% per annum).

17. Payables for securities trading activities

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Payables to Stock Exchanges	5,934,002,572	2,350,774,234
Payables to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	1,202,071,356	681,879,104
	7,136,073,928	3,032,653,338

18. Taxes and others payable to State Treasury

Year ended 31 December 2024

	1/1/2024 VND	Incurred VND	Paid/deducted VND	31/12/2024 VND
Value added tax	5,743,363	529,700,965	(377,552,314)	157,892,014
Corporate income tax	24,610,992,235	45,732,485,597	(61,873,991,382)	8,469,486,450
Personal income tax	5,621,377,859	189,164,478,953	(177,917,924,179)	16,867,932,633
Other taxes	39,863,546	1,316,179,100	(1,198,872,645)	157,170,001
	30,277,977,003	236,742,844,615	(241,368,340,520)	25,652,481,098

Year ended 31 December 2023

	1/1/2023 VND	Incurred VND	Paid/deducted VND	31/12/2023 VND
Value added tax	89,801,325	268,039,357	(352,097,319)	5,743,363
Corporate income tax	11,004,837,426	56,590,678,327	(42,984,523,518)	24,610,992,235
Personal income tax	5,110,895,473	79,390,431,115	(78,879,948,729)	5,621,377,859
Other taxes	30,366,801	325,866,558	(316,369,813)	39,863,546
	16,235,901,025	136,575,015,357	(122,532,939,379)	30,277,977,003

19. Accrued expenses – short-term

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Accrued interests from borrowings	24,065,558,414	15,508,270,431
Accrued interests relating to asset management and optimisation agreements	-	2,038,698,188
Other accrued expenses	36,000,000	36,000,000
	24,101,558,414	17,582,968,619

20. Other short-term payables

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Principals payable relating to asset management and optimisation agreements (i)	-	414,765,255,208
Other payables	4,826,335,385	506,260,200
	4,826,335,385	415,271,515,408

(i) Principals payable relating to asset management and optimisation agreements represent amounts the Company received from investors for management services in accordance with the agreements with those investors, with terms from an indefinite term to 3 months.

On 25 December 2023, the Company notified all customers about the discontinuance of signing new asset management and optimisation agreements. On 29 December 2023, the Company sent Official Letter No. 2912/2023/CV-TGD to the State Securities Commission of Vietnam reporting on the roadmap for finalizing payables of valid agreements as required by the Official Letter No. 8975/UBCK-TT dated 15 December 2023 of the State Securities Commission of Vietnam. Accordingly, all of these agreements were terminated with no outstanding balances since 31 March 2024.

21. Finance lease liabilities

The future minimum lease payments under finance leases are:

	31/12/2024			1/1/2024		
	Payments VND	Interest VND	Principal VND	Payments VND	Interest VND	Principal VND
Within one year	12,429,747,597	797,421,885	11,632,325,712	-	-	-
From over one year to five years	18,795,294,926	452,747,695	18,342,547,231	14,904,013,689	676,975,407	14,227,038,282
	31,225,042,523	1,250,169,580	29,974,872,943	14,904,013,689	676,975,407	14,227,038,282

22. Deferred tax liabilities

Recognised deferred tax liabilities:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Deferred tax liabilities:		
Gains from revaluation of financial assets at FVTPL	59,671,666	61,297,750

Movements in temporary differences during the year:

	1/1/2024 VND	Recognised in the statement of income VND	31/12/2024 VND
Other gains from revaluation of financial assets at FVTPL	306,488,748	(8,130,419)	298,358,329

	1/1/2023 VND	Recognised in the statement of income VND	31/12/2023 VND
Other gains from revaluation of financial assets at FVTPL	900,850	305,587,898	306,488,748

23. Contributed capital

(a) Share capital

	31/12/2024		1/1/2024	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised share capital	330,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000
Issued share capital				
Ordinary shares	*330,000,000*	*3,300,000,000,000*	*300,000,000*	*3,000,000,000,000*
Shares in circulation				
Ordinary shares	*330,000,000*	*3,300,000,000,000*	*300,000,000*	*3,000,000,000,000*

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividend as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Company's residual assets.

(b) Movements in share capital during the year were as follows:

	2024		2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Balance at the beginning of the year	300,000,000	3,000,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000
Shares issued during the year (*)	30,000,000	300,000,000,000	-	-
Balance at the end of the year	330,000,000	3,300,000,000,000	300,000,000	3,000,000,000,000

(*) These represent the shares issued to increase charter capital according to the plan to issue shares in the form of initial public offering of shares according to Resolution No. 02.1/2023/NQ-DNSE-DHDCD dated 10 August 2023 of the General Meeting of Shareholders.

24. Off balance sheet accounts

(a) Financial assets of the Company listed/registered for trading at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC")

	31/12/2024		1/1/2024	
	Quantity Unit	Amount at par value VND	Quantity Unit	Amount at par value VND
Freely transferred and traded financial assets	13,541,820	135,418,200,000	3,575,887	35,758,870,000
Financial assets awaiting settlement	53,710	537,100,000	5	50,000
Pledged financial assets	15,000,000	150,000,000,000	-	-
		285,955,300,000		35,758,920,000

(b) Financial assets of the Company custodied at VSDC but not yet traded

	31/12/2024		1/1/2024	
	Quantity Unit	Amount at par value VND	Quantity Unit	Amount at par value VND
Freely transferred financial assets deposited at VSDC but not yet traded	100	1,000,000	18	180,000

(c) Financial assets awaiting settlement of the Company

	31/12/2024		1/1/2024	
	Quantity Unit	Amount at par value VND	Quantity Unit	Amount at par value VND
Bonds	1,249	124,900,000	-	-

(d) Financial assets of investors listed/registered for trading at VSDC

	31/12/2024		1/1/2024	
	Quantity Unit	Amount at par value VND	Quantity Unit	Amount at par value VND
Freely transferred and traded financial assets	1,360,740,386	13,607,403,860,000	1,083,288,387	10,832,883,870,000
Financial assets restricted for transfers	249,116,554	2,491,165,540,000	314,952	3,149,520,000
Pledged financial assets	46,983,751	469,837,510,000	69,908,387	699,083,870,000
Financial assets awaiting settlement	16,635,513	166,355,130,000	16,536,011	165,360,110,000
		16,734,762,040,000		11,700,477,370,000

(e) Financial assets of investors custodied at VSDC but not yet traded

	31/12/2024		1/1/2024	
	Quantity Unit	Amount at par value VND	Quantity Unit	Amount at par value VND
Freely transferred financial assets deposited at VSDC but not yet traded	3,389,840	33,898,400,000	84,429,614	844,296,140,000
Financial assets custodied at VSDC but not yet traded and restricted for transfers	45,748,626	457,486,260,000	45,707,057	457,070,570,000
		491,384,660,000		1,301,366,710,000

(f) Financial assets awaiting settlement of investors

	31/12/2024		1/1/2024	
	Quantity Unit	Amount at par value VND	Quantity Unit	Amount at par value VND
Less than 1 year	19,329,446	193,294,460,000	19,351,665	193,516,650,000

(g) Deposits of customers

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
1. Deposits of investors for securities transactions managed by the Company	941,995,361,434	698,351,886,798
a. Deposits of domestic investors for securities transactions managed by the Company	*941,995,361,434*	*698,351,886,798*
2. Deposits of investors for derivative transactions at VSDC	397,689,451,143	92,064,884,837
3. Collective deposits for securities transactions for customers	7,102,118	7,066,607
4. Deposits for clearance and settlement of securities transactions of investors	45,108,907,433	86,910,659,740
a. Deposits for clearance and settlement of securities transactions of domestic investors	*41,230,123,230*	*83,279,527,507*
b. Deposits for clearance and settlement of securities transactions of foreign investors	*3,878,784,203*	*3,631,132,233*
	1,384,800,822,128	877,334,497,982

(h) Payables of investors

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Payables of investors – Deposits of investors for securities transactions managed by the Company		
Domestic investors	983,232,586,782	781,638,335,312
Foreign investors	3,878,784,203	3,631,132,233
Payables on deposits of investors at VSDC	397,689,451,143	92,064,884,837
	1,384,800,822,128	877,334,352,382

25. Operating revenue

(a) Gains from sales of financial assets at FVTPL

2024

	Quantity Unit	Average selling price VND	Total amount VND	Cost VND	Gains from sales of financial assets at FVTPL VND
Listed shares	1,713,661	29,575	50,681,883,420	47,936,891,334	2,744,992,086
Deposit certificates	35,208,301	182,054	6,409,804,686,469	6,376,570,660,295	33,234,026,174
Unlisted bonds	5,800,300	457,322	2,652,602,467,420	2,641,505,059,590	11,097,407,830
Listed bonds	39,373,039	114,683	4,515,425,370,274	4,513,901,703,209	1,523,667,065
			13,628,514,407,583	13,579,914,314,428	48,600,093,155

2023

	Quantity Unit	Average selling price VND	Total amount VND	Cost VND	Gains from sales of financial assets at FVTPL VND
Listed shares	7,092,783	29,332	208,048,532,252	177,579,978,504	30,468,553,748
Unlisted shares	11,700,000	29,500	345,150,000,000	280,000,000,000	65,150,000,000
Deposit certificates	1,046,212	2,833,591	2,964,536,626,478	2,946,104,294,402	18,432,332,076
Unlisted bonds	14,179,212	174,606	2,475,780,358,582	2,454,662,594,600	21,117,763,982
			5,993,515,517,312	5,858,346,867,506	135,168,649,806

(b) Differences from revaluation of financial assets at FVTPL

2024

	Cost VND	Market price or fair value VND	Revaluation differences for the current period VND	Revaluation differences for the prior year VND	Differences from revaluation of financial assets at FVTPL VND
Financial assets at FVTPL					
Listed shares	***135,468,827,029***	***104,307,358,219***	***(31,161,468,810)***	***(6,416,644,316)***	***(24,744,824,494)***
Vinhomes Joint Stock Company	42,925,920,000	40,000,000,000	(2,925,920,000)	-	(2,925,920,000)
Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	-	-	-	(5,642,553,788)	5,642,553,788
PetroVietnam Oil Joint Stock Corporation	-	-	-	(758,838,410)	758,838,410
Other shares	92,542,907,029	64,307,358,219	(28,235,548,810)	(15,252,118)	(28,220,296,692)
Listed bonds	***64,010,188,198***	***60,630,920,504***	***(3,379,267,694)***	-	***(3,379,267,694)***
Securities investment fund certificates	***2,003,888,561***	***2,146,326,120***	***142,437,559***	***284,186,137***	***(141,748,578)***
	201,482,903,788	**167,084,604,843**	**(34,398,298,945)**	**(6,132,458,179)**	**(28,265,840,766)**

Recognised in the statement of income:	
Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL	(8,130,419)
Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL	28,257,710,347
Unrealised loss during the year	(28,265,840,766)

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

2023

	Cost VND	Market price or fair value VND	Revaluation differences for the current period VND	Revaluation differences for the prior year VND	Differences from revaluation of financial assets at FVTPL VND
Financial assets at FVTPL					
Listed shares	***100,598,906,002***	***94,466,447,823***	***(6,132,458,179)***	***(78,179,433,246)***	***72,046,975,067***
Moc Chau Dairy Cattle Breeding Joint Stock Company	-	-	-	(64,999,289,400)	64,999,289,400
PetroVietnam Oil Joint Stock Corporation	2,661,668,410	1,902,830,000	(758,838,410)	(1,163,885,714)	405,047,304
Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	96,480,277,388	90,837,723,600	(5,642,553,788)	(11,922,445,064)	6,279,891,276
Other shares	1,456,960,204	1,725,894,223	268,934,019	(93,813,068)	362,747,087
Deposit certificates	***204,118,233,862***	***204,118,233,862***	-	-	-
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	101,773,775,342	101,773,775,342	-	-	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	102,344,458,520	102,344,458,520	-	-	-
	304,717,139,864	**298,584,681,685**	**(6,132,458,179)**	**(78,179,433,246)**	**72,046,975,067**
Recognised in the statement of income:					
Upward revaluation differences of financial assets at FVTPL					305,587,898
Downward revaluation differences of financial assets at FVTPL					(71,741,387,169)
Unrealised gain during the year					72,046,975,067

(c) Dividends and interest from financial assets

	2024 VND	2023 VND
From financial assets at FVTPL	(724,306,139)	22,384,920,220
- *Dividends*	*11,450,601*	*7,355,612,850*
- *Interest*	*(735,756,740)*	*15,029,307,370*
From investments held to maturity	245,031,636,946	195,975,927,147
From loans	360,548,475,343	286,223,721,868
	604,855,806,150	504,584,569,235

(d) Revenue other than income from financial assets

	2024 VND	2023 VND
Revenue from securities brokerage	144,838,599,511	67,645,377,330
Revenue from securities underwriting and issuance agency services	-	100,000,000
Revenue from securities investment consulting	682,848,455	558,959,844
Revenue from securities custody services	5,647,148,100	4,207,341,031
Revenue from financial investment consulting	-	200,000,000
Other operating income	2,795,604,695	1,743,145,684
	153,964,200,761	74,454,823,889

26. Losses from sale of financial assets at FVTPL

2024

	Quantity Unit	Average selling price VND	Total amount VND	Cost VND	Losses from sales of securities for the current year VND
Listed shares	1,761,581	28,880	50,874,574,820	52,391,915,228	(1,517,340,408)
Deposit certificates	9,217,050	216,440	1,994,938,899,936	2,000,209,293,550	(5,270,393,614)
Unlisted bonds	74,179,462	108,801	8,070,827,089,987	8,074,289,695,346	(3,462,605,359)
			10,116,640,564,743	10,126,890,904,124	(10,250,339,381)

2023

	Quantity Unit	Average selling price VND	Total amount VND	Cost VND	Losses from sales of securities for the current year VND
Listed shares	5,978,223	36,644	219,065,257,015	285,981,372,563	(66,916,115,548)
Deposit certificates	1,850,922	3,026,617	5,602,032,687,123	5,602,752,074,831	(719,387,708)
Unlisted bonds	4,043,284	150,080	606,816,497,474	610,318,307,207	(3,501,809,733)
			6,427,914,441,612	6,499,051,754,601	(71,137,312,989)

27. Allowance for impairment of financial assets and doubtful debts, and borrowing costs of margin loans

	2024 VND	2023 VND
Borrowing costs of margin loans	184,955,301,561	206,525,315,938
(Reversal)/addition of allowance (Note 7(d))	(2,394,465,165)	4,970,598,246
	182,560,836,396	211,495,914,184

28. Expenses on securities brokerage activities

	2024 VND	2023 VND
Brokered securities trading fees	56,274,089,044	24,369,914,749
Brokerage commission costs	52,796,100,635	37,867,290,174
Depreciation and amortisation	23,493,142,282	15,465,732,842
Brokerage management costs	20,909,149,632	14,705,973,423
Tools and instruments costs	8,156,117,954	2,541,316,974
Outside services	7,312,570,961	11,443,196,887
Others	5,886,779,192	4,722,116,791
	174,827,949,700	111,115,541,840

29. Expenses on securities custody service

	2024 VND	2023 VND
Custody costs paid to VSDC	5,762,897,494	4,118,522,994
Position costs paid to VSDC	3,144,649,800	443,276,700
Collateral asset management fee	1,969,594,537	343,094,191
	10,877,141,831	4,904,893,885

30. Other operating expenses

	2024 VND	2023 VND
Payments paid on the issuers' behalf for bond principal, bond interest and dividends	30,401,250	267,900,560
Salary expenses and salary-based expenses	6,062,527,963	3,207,753,324
Others	1,408,933,271	408,187,498
	7,501,862,484	3,883,841,382

31. Financial income

	2024 VND	2023 VND
Realised and unrealised foreign exchange gains	600,001,345	896,049
Interest income from demand deposits	4,943,889,910	3,457,413,905
Other revenue from investments	21,698,630	2,981,903,200
	5,565,589,885	6,440,213,154

32. Interest expense

	2024 VND	2023 VND
Interest expense for asset management and optimisation agreements	7,212,494,287	17,973,526,183
Interest expense	20,827,345,669	4,128,737,056
	28,039,839,956	22,102,263,239

33. General and administration expenses

	2024 VND	2023 VND
Salary expenses and salary-based expenses	80,023,995,918	41,162,405,180
Office supplies and tools and instruments	4,820,743,235	4,045,050,990
Depreciation and amortisation	2,445,530,007	783,473,799
Taxes, fees and charges	1,592,427,473	368,299,144
Outside services	52,829,954,878	40,408,064,014
Other expenses	10,196,859,874	7,545,758,437
	151,909,511,385	94,313,051,564

34. Other income

	2024 VND	2023 VND
Penalties received from counterparties	14,846,600,000	18,239,346,573
Proceeds from disposals of fixed assets	959,090,909	-
Others	146,791,475	103,757,036
	15,952,482,384	18,343,103,609

35. Income tax

(a) Recognised in the statement of income

	2024 VND	2023 VND
Current income tax expense		
Current year	45,730,615,901	56,589,208,327
Adjustments of income tax liability in prior years	1,869,696	1,470,000
	45,732,485,597	56,590,678,327
Deferred tax (benefit)/expense		
Origination from temporary differences	(1,626,084)	61,117,580
Income tax expense	45,730,859,513	56,651,795,907

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2024 VND	2023 VND
Accounting profit before tax	227,501,485,005	285,636,057,513
Tax at the Company's tax	45,500,297,001	57,127,211,503
Non-deductible tax expenses	230,982,936	994,236,974
Tax exempt income	(2,290,120)	(1,471,122,570)
Adjustments of income tax liability in prior years	1,869,696	1,470,000
	45,730,859,513	56,651,795,907

(c) Applicable tax

Under the terms of the Law on Corporate Income Tax, the Company has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profit. The corporate income tax computation is subject to review and approval of the tax authorities.

36. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share was based on the profit attributable to ordinary shareholders and a weighted average number of ordinary shares outstanding during the year, calculated as follows:

(a) Net profit attributable to ordinary shareholders

	2024 VND	2023 VND
Net profit for the year	181,770,625,492	228,984,261,606

(b) Weighted average number of ordinary shares

	2024 Shares	2023 Shares
Issued ordinary shares at the beginning of the year	300,000,000	300,000,000
Effect of shares issued during the year	26,885,246	-
Weighted average number of ordinary shares for the year ended 31 December	326,885,246	300,000,000

(c) Basic earnings per share

	2024	2023
Basic earnings per share (VND per share)	556	763

37. Significant transactions with related parties

	Balances as at	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Encapital Financial Technology Joint Stock Company (Controlling shareholder)		
Deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	443,457,804	55,912,659
Share capital of related parties at the Company	1,683,000,000,000	1,683,000,000,000
Receivables from custody fees	3,033,553	-
Encapital Holdings Joint Stock Company (Controlling shareholder)		
Deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	7,335,629,357	34,001,429
Share capital of related parties at the Company	330,000,000,000	330,000,000,000
Receivables from custody fees	617,333	-
PYN Elite Fund (Major shareholder)		
Share capital of related parties at the Company	364,926,000,000	-
Members of Board of Directors, Board of Management and Supervisory Board		
Deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	834,879,919	215,925,278
Principals payable relating to asset management and optimisation agreements	-	22,153,895
Share capital of related parties at the Company	3,906,020,000	4,156,020,000
Short-term borrowings	2,043,058,579	-

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2024 VND	2023 VND
Encapital Financial Technology Joint Stock Company (Controlling shareholder)		
Income from discounted payments for other purchases of software	-	2,731,903,200
Dividends paid	168,300,000,000	39,000,000,000
Expenses for service contracts	576,211,546	-
System administration expenses	-	9,000,000,000
Purchase of software	-	22,765,860,000
Interest expense for asset management and optimisation agreements	-	1,429,382,838
Interest expenses for deposit accounts on securities transactions	25,497,438	14,980,755
Revenue from securities trading and other securities services	17,194,616	-
Increase in deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	1,252,838,209,761	3,407,908,647,175
Decrease in deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	1,252,450,664,616	3,407,861,843,637
Principals received during the year relating to agreements for management and optimisation of assets from deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	-	1,580,472,843,637
Principals paid during the year relating to agreements for management and optimisation of assets from deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	-	1,582,496,859,047
Return of deposits from related parties on the purchase of bonds/shares and software development	-	43,792,223,200
Encapital Holdings Joint Stock Company (Controlling shareholder)		
Other income	-	1,430,136,986
Dividends paid	33,000,000,000	16,957,339,800
Consulting service expenses	23,876,370,000	-
Interest expenses for deposit accounts on securities transactions	51,755,536	3,842,734
Interest expense for asset management and optimisation agreements	-	627,603,948
Increase in deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	1,921,819,755,536	859,641,770,127
Decrease in deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	1,914,518,127,608	859,608,234,128
Principals received during the year relating to agreements for management and optimisation of assets from deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	-	406,535,234,128
Principals paid during the year relating to agreements for management and optimisation of assets from deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company	-	406,535,234,128
Revenue from securities trading and other securities services	51,127,608	-
Security deposit to related parties for purchase of securities	-	100,000,000,000
Return of security deposit from related parties for purchase of securities	-	100,000,000,000

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

		Transaction value	
		2024 VND	2023 VND
PYN Elite Fund (Major shareholder)			
Dividends paid		36,246,300,000	-
Revenue from securities trading and other securities services		40,433,552	-
Members of Board of Directors, Board of Management and Supervisory Board			
Dividends paid		390,602,000	90,120,400
Interest expenses from deposit accounts on securities transactions and borrowing transactions		139,886,646	365,214
Interest expense for asset management and optimisation agreements		-	223,938
Increase in deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company		14,189,367,838	48,534,590,968
Decrease in deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company		14,123,997,656	48,403,737,094
Principals received during the year relating to agreements for management and optimisation of assets from deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company		-	702,138,314
Principals paid during the year relating to agreements for management and optimisation of assets from deposit accounts on securities transactions of related parties at the Company		22,153,895	679,984,419
Revenue from securities trading and other securities services		16,989,051	31,355,404
Remuneration of Board of Management			
Mr. Nguyen Hoang Giang	Chairman	1,350,000,000	2,790,000,000
Mr. Le Anh Tuan	Vice Chairman cum Branch Director	1,350,000,000	2,790,000,000
Ms. Pham Thi Thanh Hoa	Member of Board of Directors cum General Director	100,000,000	200,000,000
Ms. Nguyen Thi Ha Ninh	Member	100,000,000	180,000,000
Mr. Bui Anh Dung	Independent Member	100,000,000	40,000,000
Salary and bonus of the Board of Management			
Ms. Pham Thi Thanh Hoa	Member of Board of Directors cum General Director	1,969,000,000	1,887,000,000
Mr. Nguyen Hoang Viet	Deputy General Director	988,818,182	-
Mr. Phan Nguyen Huu Phuong	Director of Ho Chi Minh Branch	880,364,087	-
Mr. Le Anh Tuan	Director of Ho Chi Minh Branch *(until 13/3/2024)*	452,694,805	1,720,636,364

38. Segment reporting

(a) Business segments

The Company comprises the following main business segments: Securities trading, brokerage – custody, underwriting – consulting and treasury.

For the year ended 31 December 2024

	Securities trading VND	Brokerage – custody VND	Underwriting – consulting VND	Treasury VND	Unallocated VND	Total VND
Net revenue from securities trading	47,867,656,597	150,485,747,611	682,848,455	611,145,702,174	2,795,604,695	812,977,559,532
Direct operating expenses	41,138,426,659	185,705,091,531	2,571,323,200	210,611,940,132	7,501,862,484	447,528,644,006
Management expenses allocated to departments	8,944,345,683	28,119,123,489	127,594,143	114,196,073,328	522,374,742	151,909,511,385
Profit from other activities	-	-	-	-	13,962,080,864	13,962,080,864
Net operating profit/(loss) before tax	**(2,215,115,745)**	**(63,338,467,409)**	**(2,016,068,888)**	**286,337,688,714**	**8,733,448,333**	**227,501,485,005**

At 31 December 2024

	Securities trading VND	Brokerage – custody VND	Underwriting – consulting VND	Treasury VND	Unallocated VND	Total VND
Segment assets	167,627,984,867	1,776,882,726	-	10,314,807,376,371	-	10,484,212,243,964
Non-segment assets	-	-	-	-	153,039,874,308	153,039,874,308
Total assets	**167,627,984,867**	**1,776,882,726**	**-**	**10,314,807,376,371**	**153,039,874,308**	**10,637,252,118,272**
Segment liabilities	-	11,962,409,313	-	6,548,337,585,480	-	6,560,299,994,793
Non-segment liabilities	-	-	-	-	47,151,939,122	47,151,939,122
Total liabilities	**-**	**11,962,409,313**	**-**	**6,548,337,585,480**	**47,151,939,122**	**6,607,451,933,915**

Form B09 – CTCK
(Issued under Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December 2016 of the Ministry of Finance)

For the year ended 31 December 2023

	Securities trading VND	Brokerage – custody VND	Underwriting – consulting VND	Treasury VND	Unallocated VND	Total VND
Net revenue from securities trading	157,859,157,924	71,852,718,361	858,959,844	488,639,862,169	1,743,145,684	720,953,843,982
Direct operating expenses	(51,986,331)	116,020,435,725	2,656,091,931	233,598,756,735	3,883,841,382	356,107,139,442
Management expenses allocated to departments	20,650,668,591	9,399,560,302	112,366,589	63,922,422,915	228,033,167	94,313,051,564
Profit from other activities	-	-	-	-	15,102,404,537	15,102,404,537
Net operating profit/(loss) before tax	**137,260,475,664**	**(53,567,277,666)**	**(1,909,498,676)**	**191,118,682,519**	**12,733,675,672**	**285,636,057,513**

At 31 December 2023

	Securities trading VND	Brokerage – custody VND	Underwriting – consulting VND	Treasury VND	Unallocated VND	Total VND
Segment assets	643,734,805,835	1,114,284,104	-	6,644,154,338,418	-	7,289,003,428,357
Non-segment assets	-	-	-	-	157,059,266,764	157,059,266,764
Total assets	**643,734,805,835**	**1,114,284,104**	-	**6,644,154,338,418**	**157,059,266,764**	**7,446,062,695,121**
Segment liabilities	-	418,304,168,746	-	3,674,830,060,948	-	4,093,134,229,694
Non-segment liabilities	-	-	-	-	47,583,056,562	47,583,056,562
Total liabilities	-	**418,304,168,746**	-	**3,674,830,060,948**	**47,583,056,562**	**4,140,717,286,256**

(b) Geographical segments

All business activities of the Company are carried out in Vietnam (as a single segment).

39. Operating lease commitments

The future minimum lease payments under operating leases were:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Within one year	11,449,986,360	10,052,091,360
From two to five years	31,852,700,140	36,012,565,440
	43,302,686,500	46,064,656,800

40. Service fees paid and payable to the auditing firm

	2024 VND	2023 VND
Annual financial statement audit service fee	268,000,000	230,000,000
Fees for other services	650,000,000	126,500,000
	918,000,000	356,500,000

41. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Company's financial statements as at and for the year ended 31 December 2023.

25 February 2025

Prepared by:		Approved by:
Vu Thi Thanh Tam	Nguyen Thi Duyen	Pham Thi Thanh Hoa
Accountant	*Chief Accountant*	*General Director*